

QUYẾT ĐỊNH

**Về việc công nhận trúng tuyển chuyên khoa cấp I năm 2024
của Đại học Y Dược thành phố Hồ Chí Minh**

HIỆU TRƯỞNG ĐẠI HỌC Y DƯỢC THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

Căn cứ Nghị quyết số 10/NQ-HĐT ngày 20 tháng 10 năm 2020 của Hội đồng trường Đại học Y Dược Thành phố Hồ Chí Minh về việc ban hành Quy chế tổ chức và hoạt động của Đại học Y Dược Thành phố Hồ Chí Minh;

Căn cứ Nghị quyết số 26/NQ-HĐT ngày 20 tháng 10 năm 2021 của Hội đồng trường Đại học Y Dược Thành phố Hồ Chí Minh về việc điều chỉnh một số nội dung tại Nghị quyết số 10/NQ-HĐT ngày 20 tháng 10 năm 2020 của Hội đồng trường về việc ban hành Quy chế tổ chức và hoạt động của Đại học Y Dược Thành phố Hồ Chí Minh;

Căn cứ Quyết định số 1636/2001/QĐ-BYT ngày 25 tháng 5 năm 2001 của Bộ trưởng Bộ Y tế về việc ban hành Quy chế đào tạo chuyên khoa cấp I sau đại học;

Căn cứ Công văn số 622/BYT-K2ĐT ngày 12 tháng 02 năm 2020 của Bộ trưởng Bộ Y tế về việc hướng dẫn tuyển sinh và đào tạo chuyên khoa cấp I, chuyên khoa cấp II, bác sĩ nội trú năm 2020;

Xét đề nghị của Hội đồng tuyển sinh sau đại học năm 2024 và Trưởng phòng Đào tạo Sau đại học.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Công nhận trúng tuyển chuyên khoa cấp I hệ tập trung năm 2024 cho 971 (chín trăm bảy mươi một) học viên, thuộc 35 (ba mươi lăm) chuyên ngành của Đại học Y Dược Thành phố Hồ Chí Minh, có danh sách kèm theo.

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

Điều 3. Trưởng phòng Hành chính Tổng hợp, Trưởng phòng Đào tạo Sau đại học, Trưởng các Phòng chức năng, Trưởng các Khoa, Bộ môn, Trung tâm liên quan và học viên có tên trong danh sách kèm theo ở Điều 1 chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này. *hao*

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- Bộ Y tế (để b/c);
- Lưu: VT, ĐTSĐH_THQ.



**DANH SÁCH CÔNG NHẬN TRÚNG TUYỂN CHUYÊN KHOA CẤP I
HỆ TẬP TRUNG NĂM 2024 CỦA ĐẠI HỌC Y DƯỢC TP. HỒ CHÍ MINH**
(Kèm theo Quyết định số 6888/QĐ-ĐHYD ngày 06 tháng 11 năm 2024)

1. Chuyên ngành Chăm sóc giảm nhẹ: 04 học viên

STT	TT	Họ và tên	Giới	Ngày sinh	Nơi sinh	Dân tộc
1.	1.	Nguyễn Hoàng Đạt	Nam	16/02/1994	Cần Thơ	Kinh
2.	2.	Trần Đình Hương	Nữ	11/10/1993	TP. Hồ Chí Minh	Kinh
3.	3.	Ngô Phúc Ngọc	Nữ	01/08/1995	Bến Tre	Kinh
4.	4.	Nguyễn Đình Hồng Phúc	Nam	28/09/1996	TP. Hồ Chí Minh	Kinh

2. Chuyên ngành Chẩn đoán hình ảnh: 101 học viên

5.	1.	Trần Nguyễn Hà Anh	Nam	17/09/1995	Quảng Trị	Kinh
6.	2.	Văn Thị Hoàng Anh	Nữ	23/11/1995	Đắk Lắk	Kinh
7.	3.	Nguyễn Thị Ngọc Ánh	Nữ	16/08/1995	Đắk Lắk	Kinh
8.	4.	Trần Thị Thanh Chi	Nữ	27/08/1995	Bình Định	Kinh
9.	5.	Tạ Công Quỳnh Đa	Nữ	20/01/1995	Bình Định	Kinh
10.	6.	Đào Sĩ Đan	Nam	26/11/1995	Ninh Thuận	Chăm
11.	7.	Lương Ngọc Đình	Nữ	20/09/1997	TP. Hồ Chí Minh	Hoa
12.	8.	Mai Thị Dịu	Nữ	20/10/1992	Thanh Hóa	Kinh
13.	9.	Nguyễn Tiến Đức	Nam	20/05/1994	Nghệ An	Kinh
14.	10.	Lê Hồng Dung	Nữ	04/07/1995	Đồng Nai	Kinh
15.	11.	Nguyễn Thị Thùy Dung	Nữ	20/10/1995	Quảng Trị	Kinh
16.	12.	Phùng Ngọc Dung	Nữ	15/04/1995	Bình Định	Kinh
17.	13.	Đinh Thị Thùy Dương	Nữ	11/09/1991	TP. Hồ Chí Minh	Kinh
18.	14.	Nguyễn Trường Duy	Nam	22/11/1994	Bạc Liêu	Kinh
19.	15.	Phạm Đình Duy	Nam	19/07/1995	TP. Hồ Chí Minh	Kinh
20.	16.	Cao Thị Ngân Giang	Nữ	20/07/1992	Bình Thuận	Kinh
21.	17.	Nguyễn Ngọc Hà	Nam	26/08/1995	Đắk Lắk	Kinh
22.	18.	Huỳnh Nhi Hoài	Nam	24/07/1995	Gia Lai	Kinh
23.	19.	Đặng Phan Khánh Hoàng	Nữ	26/11/1997	Khánh Hòa	Kinh
24.	20.	Hồ Nguyễn Huy Hoàng	Nam	19/02/1995	Gia Lai	Kinh
25.	21.	Nguyễn Minh Hoàng	Nam	15/01/1995	Đắk Lắk	Kinh
26.	22.	Trần Đăng Hoàng	Nam	01/01/1995	Đắk Lắk	Kinh
27.	23.	Đặng Ngọc Hùng	Nam	12/04/1992	Nghệ An	Kinh
28.	24.	Dương Văn Hùng	Nam	10/06/1994	Đồng Nai	Kinh
29.	25.	Lê Thanh Hùng	Nam	03/02/1993	Đồng Tháp	Kinh
30.	26.	Đỗ Thị Diễm Hương	Nữ	14/12/1990	Đắk Lắk	Kinh
31.	27.	Nguyễn Thị Huyền	Nữ	27/10/1994	Thanh Hóa	Kinh
32.	28.	Nguyễn Ngọc Như Huỳnh	Nữ	16/09/1995	Bến Tre	Kinh
33.	29.	Trương Tuấn Huỳnh	Nam	15/11/1996	Đắk Lắk	Kinh
34.	30.	Huỳnh Quốc Khải	Nam	21/10/1994	Đồng Tháp	Kinh
35.	31.	Trần Quang Khải	Nam	20/02/1995	Tiền Giang	Kinh
36.	32.	Đặng Nguyễn Duy Khánh	Nam	01/01/1995	Đắk Nông	Kinh
37.	33.	Hoàng Duy Khánh	Nam	16/11/1996	Đà Nẵng	Kinh
38.	34.	Trần Quốc Khoa	Nam	24/07/1994	Đắk Lắk	Kinh

STT	TT	Họ và tên	Giới	Ngày sinh	Nơi sinh	Dân tộc
39.	35.	Nguyễn Văn Kiên	Nam	15/01/1990	Vĩnh Phúc	Kinh
40.	36.	Võ Văn Kiệt	Nam	22/10/1995	Cần Thơ	Kinh
41.	37.	Lê Duy Lâm	Nam	03/01/1993	Tây Ninh	Kinh
42.	38.	Trương Thị Ngọc Lan	Nữ	15/09/1994	Quảng Bình	Kinh
43.	39.	Huỳnh Ngọc Khánh Linh	Nữ	04/03/1994	TP. Hồ Chí Minh	Kinh
44.	40.	Lương Diễm Linh	Nữ	27/05/1994	Bến Tre	Kinh
45.	41.	Trần Ngọc Phương Linh	Nữ	21/04/1995	Vĩnh Long	Kinh
46.	42.	Phạm Thị Minh Loan	Nữ	13/05/1996	Nam Định	Kinh
47.	43.	Nguyễn Tấn Long	Nam	09/03/1995	Quảng Bình	Kinh
48.	44.	Nguyễn Thị Mai	Nữ	06/06/1992	Đắk Lắk	Kinh
49.	45.	Trần Thị Thanh Mai	Nữ	13/06/1995	Đắk Lắk	Kinh
50.	46.	Dương Chí Minh	Nam	20/06/1996	Đắk Lắk	Kinh
51.	47.	Nguyễn Đức Minh	Nam	04/08/1996	Gia Lai	Kinh
52.	48.	Nguyễn Hoàng Minh	Nam	09/06/1996	Bến Tre	Kinh
53.	49.	Trần Thị Nhật Minh	Nữ	04/10/1994	Thanh Hóa	Kinh
54.	50.	Sỹ Thị Trà My	Nữ	24/07/1994	Hà Nội	Kinh
55.	51.	Trần Thị Ly Na	Nữ	17/08/1994	Đắk Lắk	Kinh
56.	52.	Nguyễn Thị Thanh Ngân	Nữ	27/12/1995	Hà Tĩnh	Kinh
57.	53.	Phạm Thị Thảo Ngân	Nữ	20/05/1995	Bến Tre	Kinh
58.	54.	Trương Thị Bích Ngân	Nữ	08/08/1996	Phú Yên	Kinh
59.	55.	Hồ Nghĩa	Nam	01/08/1994	Thừa Thiên Huế	Kinh
60.	56.	Vũ Hiếu Nghĩa	Nam	19/02/1996	Bạc Liêu	Kinh
61.	57.	Nguyễn Phương Ngọc	Nữ	30/10/1995	Đắk Lắk	Kinh
62.	58.	Trương Mỹ Ngọc	Nữ	29/05/1995	Đồng Tháp	Kinh
63.	59.	Huỳnh Thảo Nguyên	Nữ	01/05/1993	Quảng Nam	Kinh
64.	60.	Nguyễn Hoàng Hạ Nguyên	Nữ	12/06/1993	Gia Lai	Kinh
65.	61.	Trần Như Tịnh Nguyên	Nữ	25/11/1991	Khánh Hòa	Kinh
66.	62.	Huỳnh Yến Nhi	Nữ	03/08/1995	Gia Lai	Kinh
67.	63.	Phạm Thị Ý Nhi	Nữ	14/12/1994	Đồng Tháp	Kinh
68.	64.	Đinh Thị Ninh	Nữ	13/08/1994	Thái Bình	Kinh
69.	65.	Trần An Như	Nữ	10/08/1994	Phú Yên	Kinh
70.	66.	Nguyễn Thị Mỹ Nữ	Nữ	15/11/1995	Bình Định	Kinh
71.	67.	Nguyễn Thị Kiều Oanh	Nữ	07/10/1995	Quảng Nam	Kinh
72.	68.	Nguyễn Thị Thùy Phương	Nữ	06/04/1994	Thừa Thiên Huế	Kinh
73.	69.	Hồ Tấn Quốc	Nam	27/07/1994	Bình Định	Kinh
74.	70.	Bùi Thúy Quyên	Nữ	20/05/1995	Sóc Trăng	Kinh
75.	71.	Nguyễn Ngọc Quỳnh	Nữ	23/07/1992	Lâm Đồng	Kinh
76.	72.	Thân Đặng Như Quỳnh	Nữ	22/07/1996	Bình Định	Kinh
77.	73.	Điệp Thanh Sơn	Nam	10/03/1993	Quảng Ninh	Sán Diu
78.	74.	Bùi Thanh Tài	Nam	04/11/1990	TP. Hồ Chí Minh	Kinh
79.	75.	Đào Văn Thanh	Nam	21/03/1995	Đắk Lắk	Kinh
80.	76.	Nguyễn Trường Thành	Nam	31/10/1996	Quảng Ngãi	Kinh
81.	77.	Nguyễn Xuân Thành	Nam	17/05/1996	Đắk Lắk	Kinh
82.	78.	Kơ Să K' Thảo	Nữ	19/11/1989	Lâm Đồng	Cil
83.	79.	Tô Thị Mỹ Thảo	Nữ	21/09/1996	Đắk Lắk	Kinh
84.	80.	Trương Hương Thảo	Nữ	16/02/1992	Đà Nẵng	Kinh
85.	81.	Nguyễn Thị Thơ	Nữ	03/06/1994	Thái Bình	Kinh
86.	82.	Lê Quang Khải Thu	Nữ	22/05/1995	Lâm Đồng	Kinh

STT	TT	Họ và tên	Giới	Ngày sinh	Nơi sinh	Dân tộc
87.	83.	Trương Thụy Thanh Thu	Nữ	18/02/1996	TP. Hồ Chí Minh	Kinh
88.	84.	Đỗ Như Thuận	Nam	20/02/1996	Thừa Thiên Huế	Kinh
89.	85.	Phan Thị Ngọc Thuận	Nữ	13/02/1995	Ninh Thuận	Kinh
90.	86.	Bùi Văn Thường	Nam	10/03/1995	Thanh Hóa	Mường
91.	87.	Bùi Đức Toàn	Nam	24/08/1993	Hải Phòng	Kinh
92.	88.	Nguyễn Thị Trâm	Nữ	20/11/1995	Đồng Tháp	Kinh
93.	89.	Lê Phạm Quỳnh Trang	Nữ	20/07/1995	Bình Thuận	Kinh
94.	90.	Trần Đặng Huyền Trang	Nữ	04/06/1996	Gia Lai	Kinh
95.	91.	Trần Nguyễn Uyên Trang	Nữ	04/09/1994	Quảng Nam	Kinh
96.	92.	Trần Thị Trang	Nữ	18/01/1994	Đắk Lắk	Kinh
97.	93.	Trương Thùy Trang	Nữ	22/02/1994	Quảng Ngãi	Kinh
98.	94.	Trần Minh Trung	Nam	25/05/1996	Trà Vinh	Kinh
99.	95.	Nguyễn Thanh Tuấn	Nam	29/07/1995	TP. Hồ Chí Minh	Kinh
100.	96.	Trần Thị Tươi	Nữ	09/03/1995	Gia Lai	Kinh
101.	97.	Tạ Tuyết Vân	Nữ	01/01/1995	TP. Hồ Chí Minh	Kinh
102.	98.	Nguyễn Vũ Hoàng Việt	Nam	27/08/1995	Bình Thuận	Kinh
103.	99.	Bùi Công Vinh	Nam	23/04/1992	Long An	Kinh
104.	100.	Nguyễn Hoàng Vũ	Nam	13/05/1990	Đắk Lắk	Mường
105.	101.	Nguyễn Thị Kim Yến	Nữ	08/08/1996	Gia Lai	Kinh

3. Chuyên ngành Chấn thương chỉnh hình: 55 học viên

106.	1.	Lê Tuấn Anh	Nam	08/08/1994	Đồng Tháp	Kinh
107.	2.	Phạm Văn Anh	Nam	16/10/1995	Đắk Lắk	Kinh
108.	3.	Nguyễn Thanh Bình	Nam	11/10/1996	Bà Rịa - Vũng Tàu	Kinh
109.	4.	Nguyễn Tấn Công	Nam	02/04/1996	Gia Lai	Kinh
110.	5.	Nguyễn Văn Cường	Nam	16/10/1984	Bạc Liêu	Kinh
111.	6.	Lâm Vũ Đăng Danh	Nam	02/03/1995	Tây Ninh	Kinh
112.	7.	Bùi Quốc Dũng	Nam	10/12/1995	Đắk Lắk	Kinh
113.	8.	Lưu Quốc Dũng	Nam	26/09/1995	TP. Hồ Chí Minh	Kinh
114.	9.	Trần Khánh Hội	Nam	15/09/1995	Quảng Trị	Kinh
115.	10.	Phạm Nghiêm Huân	Nam	22/05/1996	TP. Hồ Chí Minh	Kinh
116.	11.	Nguyễn Tấn Hữu	Nam	24/12/1994	Đắk Lắk	Kinh
117.	12.	Huỳnh Đăng Khanh	Nam	15/11/1996	Bình Thuận	Kinh
118.	13.	Lê Đăng Khoa	Nam	12/11/1993	Kiên Giang	Khmer
119.	14.	Nguyễn Trường Lâm	Nam	11/05/1994	Bình Định	Kinh
120.	15.	Huỳnh Duy Linh	Nam	06/04/1996	Quảng Ngãi	Kinh
121.	16.	Phạm Hùng Long	Nam	05/05/1994	Quảng Bình	Kinh
122.	17.	Huỳnh Công Luận	Nam	18/11/1996	Tây Ninh	Kinh
123.	18.	Nguyễn Thanh Minh	Nam	10/10/1996	Quảng Nam	Kinh
124.	19.	Nguyễn Đình Nghi	Nam	10/02/1995	Bến Tre	Kinh
125.	20.	Võ Chí Nghĩa	Nam	11/01/1995	Đồng Nai	Kinh
126.	21.	Đặng Minh Nghiệp	Nam	04/03/1992	Cà Mau	Kinh
127.	22.	Lê Thanh Ngọc	Nam	23/02/1992	Quảng Trị	Kinh
128.	23.	Lê Việt Nhật	Nam	14/02/1996	Ninh Bình	Kinh
129.	24.	Phan Lê Minh Nhật	Nam	07/09/1996	Trà Vinh	Kinh
130.	25.	Trần Quang Nhật	Nam	17/03/1996	Cà Mau	Hoa
131.	26.	Ngô Thị Ninh	Nữ	29/04/1994	Hà Tĩnh	Kinh
132.	27.	Nguyễn Huỳnh Gia Phú	Nam	12/05/1995	An Giang	Kinh

STT	TT	Họ và tên	Giới	Ngày sinh	Nơi sinh	Dân tộc
133.	28.	Nguyễn Xuân Phú	Nam	02/08/1995	TP. Hồ Chí Minh	Kinh
134.	29.	Lục Đình Quyền	Nam	26/09/1988	Đắk Lắk	Nùng
135.	30.	Bùi Sỹ Sơn	Nam	23/02/1995	Hà Tĩnh	Kinh
136.	31.	Nguyễn Hồng Sơn	Nam	12/10/1994	Quảng Bình	Kinh
137.	32.	Nguyễn Văn Sự	Nam	07/04/1996	Đắk Lắk	Kinh
138.	33.	Trần Lê Đức Tài	Nam	03/06/1996	Quảng Ngãi	Kinh
139.	34.	Huỳnh Minh Tâm	Nam	17/11/1994	TP. Hồ Chí Minh	Kinh
140.	35.	Võ Quốc Thái	Nam	18/07/1995	Vĩnh Long	Kinh
141.	36.	Võ Nguyên Thẩm	Nam	20/02/1991	Quảng Nam	Kinh
142.	37.	Nguyễn Quách Thắng	Nam	10/10/1995	Gia Lai	Kinh
143.	38.	Huỳnh Mai Thảo	Nữ	30/12/1995	Cà Mau	Kinh
144.	39.	Nguyễn Thi	Nam	09/04/1996	Phú Yên	Kinh
145.	40.	Nguyễn Tạ Hoàng Thiên	Nam	26/05/1997	Đà Nẵng	Kinh
146.	41.	Trần Quốc Thịnh	Nam	24/08/1995	Kiên Giang	Kinh
147.	42.	Trịnh Tấn Lương Thức	Nam	30/09/1996	Đắk Lắk	Kinh
148.	43.	Lơ Phùng Mai Thủy	Nam	07/08/1995	Lâm Đồng	Cil
149.	44.	Nguyễn Hữu Toàn	Nam	13/06/1994	Đắk Lắk	Kinh
150.	45.	Huỳnh Minh Trí	Nam	02/10/1994	Trà Vinh	Kinh
151.	46.	Phạm Minh Trí	Nam	14/09/1994	Lâm Đồng	Nùng
152.	47.	Trần Quang Trung	Nam	11/05/1995	Đắk Lắk	Kinh
153.	48.	Trần Văn Trung	Nam	11/05/1996	Đắk Lắk	Kinh
154.	49.	Nguyễn Hồ Nhật Trường	Nam	04/05/1995	Bến Tre	Kinh
155.	50.	Nguyễn Thành Tú	Nam	30/12/1993	Bình Thuận	Kinh
156.	51.	Phạm Xuân Tư	Nam	08/07/1995	Gia Lai	Kinh
157.	52.	Trần Ngọc Tuấn	Nam	02/08/1996	Quảng Nam	Kinh
158.	53.	Nguyễn Minh Tuyên	Nam	15/03/1996	Lâm Đồng	Kinh
159.	54.	Ngô Quang Vinh	Nam	05/12/1995	Trà Vinh	Kinh
160.	55.	Lê Anh Võ	Nam	08/09/1995	Thanh Hóa	Kinh

4. Chuyên ngành Đa liệu: 40 học viên

161.	1.	Cao Trâm Anh	Nữ	21/04/1996	Đồng Nai	Kinh
162.	2.	Nguyễn Văn Bảo	Nam	10/09/1995	Gia Lai	Kinh
163.	3.	Phạm Anh Đào	Nữ	28/07/1996	Quảng Ngãi	Kinh
164.	4.	Trần Quỳnh Duyên	Nữ	22/11/1994	Kiên Giang	Kinh
165.	5.	Võ Từ Mỹ Duyên	Nữ	13/12/1994	Vĩnh Long	Kinh
166.	6.	Nguyễn Thị Diệu Hòa	Nữ	08/01/1996	Thái Nguyên	Kinh
167.	7.	Mai Trung Hưng	Nam	23/07/1995	Bến Tre	Kinh
168.	8.	Trần Thị Thanh Hương	Nữ	13/09/1986	Hòa Bình	Kinh
169.	9.	Trần Thị Thanh Hương	Nữ	15/03/1996	Lâm Đồng	Kinh
170.	10.	Trần Thị Lệ Huyền	Nữ	02/02/1996	Quảng Ngãi	Kinh
171.	11.	Cao Nguyễn Thanh Huyền	Nữ	25/01/1995	Bến Tre	Kinh
172.	12.	Nguyễn Thị Huyền	Nữ	26/11/1996	Nghệ An	Kinh
173.	13.	Nguyễn Thị Linh	Nữ	05/10/1995	Hà Tĩnh	Kinh
174.	14.	Nguyễn Thị Mai	Nữ	23/06/1996	Đắk Lắk	Kinh
175.	15.	Nguyễn Phúc Thảo Ngọc	Nữ	21/02/1995	Khánh Hòa	Kinh
176.	16.	Trương Trung Nguyên	Nữ	18/10/1995	Sóc Trăng	Kinh
177.	17.	Trần Ánh Nguyệt	Nữ	25/12/1995	Đắk Lắk	Kinh
178.	18.	Nguyễn Huỳnh Minh Nhân	Nam	08/10/1995	Đồng Nai	Kinh

STT	TT	Họ và tên	Giới	Ngày sinh	Nơi sinh	Dân tộc
179.	19.	Nguyễn Tuyết Nhân	Nữ	26/11/1994	Cà Mau	Kinh
180.	20.	Trần Văn Nhật	Nam	08/10/1995	Quảng Nam	Kinh
181.	21.	Lê Bùi Yến Nhi	Nữ	10/03/1996	Đồng Nai	Kinh
182.	22.	Nguyễn Lê Bình Nhi	Nữ	09/11/1995	Đồng Tháp	Kinh
183.	23.	Nguyễn Thị Hồng Nhung	Nữ	15/06/1995	Đồng Nai	Kinh
184.	24.	Nguyễn Thị Ái Nữ	Nữ	06/06/1993	Đồng Nai	Kinh
185.	25.	Phan Thị Thanh Phi	Nữ	04/03/1995	TP. Hồ Chí Minh	Kinh
186.	26.	Lê Quang Phúc	Nam	10/05/1992	Quảng Ngãi	Kinh
187.	27.	Mai Thị Thu Phượng	Nữ	01/09/1996	Đắk Lắk	Kinh
188.	28.	Nguyễn Minh Quân	Nam	27/04/1996	Trà Vinh	Kinh
189.	29.	Huỳnh Hồng Quyên	Nữ	11/08/1996	TP. Hồ Chí Minh	Kinh
190.	30.	Trần Thị Như Quỳnh	Nữ	10/09/1996	Đắk Lắk	Kinh
191.	31.	Lê Nhật Sang	Nam	19/03/1996	Lâm Đồng	Kinh
192.	32.	Võ Thị Anh Thu	Nữ	22/06/1997	Quảng Ngãi	Kinh
193.	33.	Vũ Thị Thùy	Nữ	09/07/1994	Hải Dương	Kinh
194.	34.	Nguyễn Thị Thủy	Nữ	23/06/1996	Đắk Lắk	Kinh
195.	35.	Nguyễn Thị Ngọc Thủy	Nữ	12/01/1995	Đắk Lắk	Kinh
196.	36.	Trương Thị Bích Thy	Nữ	15/11/1997	Đắk Lắk	Kinh
197.	37.	Phan Thị Hồng Trâm	Nữ	17/07/1994	Quảng Ngãi	Kinh
198.	38.	Nguyễn Lê Minh Trang	Nữ	04/12/1997	Đồng Nai	Kinh
199.	39.	Hà Thị Bích Tuyền	Nữ	13/03/1996	An Giang	Kinh
200.	40.	Nguyễn Như Ý	Nữ	21/05/1996	An Giang	Kinh

5. Chuyên ngành Dinh dưỡng: 17 học viên

201.	1.	Trịnh Thị Diệu Anh	Nữ	12/07/1995	Đắk Lắk	Kinh
202.	2.	Mai Thị Ngọc Bích	Nữ	03/12/1995	Gia Lai	Kinh
203.	3.	Nguyễn Ngọc Kim Cương	Nữ	31/07/1995	TP. Hồ Chí Minh	Kinh
204.	4.	Nguyễn Thị Thu Hậu	Nữ	03/05/1994	TP. Hồ Chí Minh	Kinh
205.	5.	Nguyễn Thị Diệu Hiền	Nữ	14/02/1995	Long An	Kinh
206.	6.	Nguyễn Chơn Minh Hiếu	Nữ	24/10/1995	Đồng Nai	Kinh
207.	7.	Nguyễn Văn Công Hoài	Nam	21/05/1988	Đắk Lắk	Kinh
208.	8.	Lương Thị Huyền	Nữ	15/12/1995	Hà Nội	Kinh
209.	9.	Huỳnh Thị Yến Linh	Nữ	15/02/1993	Đắk Lắk	Kinh
210.	10.	Lê Thị Trúc Ly	Nữ	24/02/1984	Đồng Tháp	Kinh
211.	11.	Hoàng Thị Nguyên	Nữ	04/10/1992	Nghệ An	Thổ
212.	12.	Nguyễn Đào Quỳnh Nhi	Nữ	08/02/1995	Quảng Trị	Kinh
213.	13.	Bùi Thị Lệ Thanh	Nữ	14/04/1994	Quảng Ngãi	Kinh
214.	14.	Trần Thị Phương Thảo	Nữ	02/02/1995	Nghệ An	Kinh
215.	15.	Phan Thị Huyền Trân	Nữ	09/05/1994	Vĩnh Long	Kinh
216.	16.	Nguyễn Thanh Thủy Trang	Nữ	21/02/1988	TP. Hồ Chí Minh	Kinh
217.	17.	Mai Thị Hoàng Yến	Nữ	28/08/1994	Thanh Hóa	Kinh

6. Chuyên ngành Dược lý và dược lâm sàng: 09 học viên

218.	1.	Lê Thị Anh Đào	Nữ	16/01/1996	Đồng Nai	Kinh
219.	2.	Huỳnh Thanh Tuyết Hạnh	Nữ	22/10/1997	TP. Hồ Chí Minh	Kinh
220.	3.	Huỳnh Thị Mỹ Huyền	Nữ	31/07/1995	Tiền Giang	Kinh
221.	4.	Trần Thị Hồng Nhung	Nữ	01/05/1993	Bạc Liêu	Kinh
222.	5.	Trần Nhật Phô	Nam	23/05/1994	Quảng Ngãi	Kinh
223.	6.	Nguyễn Thị Nhị Thành	Nữ	01/07/1984	TP. Hồ Chí Minh	Kinh

STT	TT	Họ và tên	Giới	Ngày sinh	Nơi sinh	Dân tộc
224.	7.	Trương Thị Ngọc Tuyền	Nữ	07/09/1994	Tiền Giang	Kinh
225.	8.	Phan Thị Cẩm Uyên	Nữ	07/10/1985	TP. Hồ Chí Minh	Kinh
226.	9.	Huỳnh Lan Vi	Nữ	14/05/1994	Bạc Liêu	Kinh

7. Chuyên ngành Gây mê hồi sức: 40 học viên

227.	1.	Ngô Bích Duy	Nữ	09/10/1995	Bạc Liêu	Kinh
228.	2.	Lưu Nhật Hà	Nữ	18/08/1995	TP. Hồ Chí Minh	Kinh
229.	3.	Văn Công Hậu	Nam	31/08/1995	Lâm Đồng	Kinh
230.	4.	Nguyễn Hữu Hiền	Nam	08/12/1993	Đà Nẵng	Kinh
231.	5.	Bùi Thị Khánh Hoà	Nữ	20/08/1995	Đồng Tháp	Kinh
232.	6.	Nguyễn Vũ Khánh Hoàng	Nam	18/10/1996	Cần Thơ	Kinh
233.	7.	Lương Văn Huân	Nam	03/07/1994	Nghệ An	Thái
234.	8.	Nguyễn Thị Cẩm Hùng	Nữ	05/01/1995	Vĩnh Long	Kinh
235.	9.	Nguyễn Quang Huy	Nam	28/10/1996	TP. Hồ Chí Minh	Kinh
236.	10.	Nguyễn Trần Đình Khánh	Nam	30/11/1995	TP. Hồ Chí Minh	Kinh
237.	11.	Võ Đông Kinh	Nam	04/02/1994	Bình Định	Kinh
238.	12.	Dương Ngọc Khánh Linh	Nữ	04/06/1995	Kiên Giang	Kinh
239.	13.	Trần Nguyễn Nhật Linh	Nữ	03/12/1996	Quảng Ngãi	Kinh
240.	14.	Trần Gia Uyên My	Nữ	10/12/1996	An Giang	Kinh
241.	15.	Nguyễn Ty Na	Nam	18/05/1993	Nghệ An	Thổ
242.	16.	Nguyễn Trọng Nhân	Nam	06/12/1994	Tiền Giang	Kinh
243.	17.	Nguyễn Trọng Nhân	Nam	03/09/1992	Quảng Nam	Kinh
244.	18.	Vương Thành Phát	Nam	06/09/1994	Kiên Giang	Khmer
245.	19.	Phạm Minh Phúc	Nam	27/05/1995	Long An	Kinh
246.	20.	Nguyễn Tường Quân	Nam	01/05/1996	Khánh Hòa	Kinh
247.	21.	Lê Thị Như Quê	Nữ	01/06/1995	Quảng Nam	Kinh
248.	22.	Huỳnh Ngọc Như Quỳnh	Nữ	28/10/1996	TP. Hồ Chí Minh	Kinh
249.	23.	Hoàng Thị Sen	Nữ	12/10/1994	Ninh Bình	Kinh
250.	24.	Nguyễn Tất Song	Nam	12/06/1996	Đắk Lắk	Kinh
251.	25.	Nguyễn Việt Tâm	Nam	06/01/1996	Bến Tre	Kinh
252.	26.	Phan Huy Tâm	Nam	09/02/1996	TP. Hồ Chí Minh	Kinh
253.	27.	Dương Thanh Thắng	Nam	26/06/1992	Bình Định	Kinh
254.	28.	Huỳnh Chiến Thắng	Nam	01/01/1995	Cà Mau	Hoa
255.	29.	Nguyễn Mạnh Thắng	Nam	25/10/1996	Nghệ An	Kinh
256.	30.	Quách Phú Thịnh	Nam	09/06/1994	Cà Mau	Kinh
257.	31.	Hà Thông Tin	Nam	06/05/1995	Bà Rịa - Vũng Tàu	Kinh
258.	32.	Nguyễn Quốc Thái Toàn	Nam	01/08/1997	TP. Hồ Chí Minh	Kinh
259.	33.	Đoàn Thị Hồng Trinh	Nữ	02/09/1995	Bình Phước	Kinh
260.	34.	Lê Đức Tùng	Nam	17/01/1995	Quảng Ngãi	Kinh
261.	35.	Lê Quang Tuyền	Nam	03/10/1992	Bà Rịa - Vũng Tàu	Kinh
262.	36.	Nguyễn Phương Uyên	Nữ	17/12/1995	Bình Dương	Kinh
263.	37.	Phan Thanh Mỹ Vân	Nữ	19/06/1996	TP. Hồ Chí Minh	Hoa
264.	38.	Trương Thị Thuỷ Vân	Nữ	26/03/1996	Thừa Thiên Huế	Kinh
265.	39.	Chu Thị Viên	Nữ	09/04/1987	Lạng Sơn	Nùng
266.	40.	Lê Tuấn Vũ	Nam	20/12/1995	Gia Lai	Kinh

8. Chuyên ngành Giải phẫu bệnh: 10 học viên

267.	1.	Lưu Duy Bình	Nam	16/08/1993	Bến Tre	Kinh
268.	2.	Diệp Đình Được	Nam	15/11/1996	Bến Tre	Kinh
269.	3.	Lê Thị Hoa	Nữ	28/02/1994	Nghệ An	Kinh

STT	TT	Họ và tên	Giới	Ngày sinh	Nơi sinh	Dân tộc
270.	4.	Nguyễn Thị Thanh Huyền	Nữ	02/02/1994	Quảng Ngãi	Kinh
271.	5.	Đặng Thị Kim Ngải	Nữ	06/7/1993	Đà Nẵng	Kinh
272.	6.	Nguyễn Thị Ngọc	Nữ	08/06/1997	Quảng Ngãi	Kinh
273.	7.	Trần Nguyễn Hoài Phong	Nam	13/01/1995	Trà Vinh	Kinh
274.	8.	Trần Nguyên Thảo	Nữ	24/04/1995	Kon Tum	Kinh
275.	9.	Nguyễn Võ Thu Vân	Nữ	03/09/1995	TP. Hồ Chí Minh	Kinh
276.	10.	Nguyễn Thị Bích Vy	Nữ	12/07/1997	Quảng Ngãi	Kinh

9. Chuyên ngành Hóa sinh: 02 học viên

277.	1.	Nguyễn Võ Thảo My	Nữ	25/12/1996	TP. Hồ Chí Minh	Kinh
278.	2.	Trần Uy Phong	Nam	22/09/1982	Đồng Nai	Kinh

10. Chuyên ngành Hôi sức cấp cứu: 30 học viên

279.	1.	Tạ Văn Bạch	Nam	05/06/1994	Hà Nội	Kinh
280.	2.	Nguyễn Lưu Thế Bảo	Nam	06/09/1993	Bình Thuận	Kinh
281.	3.	Hoàng Đình Chung	Nam	29/01/1996	Nghệ An	Kinh
282.	4.	Trần Văn Đạo	Nam	25/06/1995	Đắk Lắk	Kinh
283.	5.	Phạm Vũ Huy Đạt	Nam	02/10/1995	TP. Hồ Chí Minh	Kinh
284.	6.	Phạm Thị Kiều Dung	Nữ	05/07/1997	Bạc Liêu	Kinh
285.	7.	Bùi Thanh Giao	Nam	06/01/1994	Quảng Bình	Kinh
286.	8.	Nguyễn Thúy Hằng	Nữ	18/09/1993	Đồng Tháp	Kinh
287.	9.	Trần Thị Thu Hằng	Nữ	16/06/1994	Quảng Ngãi	Kinh
288.	10.	Ngô Thị Mỹ Hạnh	Nữ	11/03/1996	Trà Vinh	Kinh
289.	11.	Diệp Phước Huy	Nam	25/11/1995	Bạc Liêu	Kinh
290.	12.	Trần Dương Khang	Nam	19/02/1993	Trà Vinh	Kinh
291.	13.	Nguyễn Hoàng Nhật Khánh	Nữ	03/07/1993	Trà Vinh	Kinh
292.	14.	Phạm Quốc Khánh	Nam	02/09/1994	Quảng Nam	Kinh
293.	15.	Hoàng Bảo Lâm	Nam	17/10/1996	Bình Thuận	Kinh
294.	16.	Ngô Tấn Lộc	Nam	27/10/1996	Tiền Giang	Kinh
295.	17.	Trịnh Quang Nam	Nam	26/03/1990	Bình Thuận	Kinh
296.	18.	Nguyễn Vũ Thiên Nga	Nữ	12/09/1996	Bình Định	Kinh
297.	19.	Trần Hoàng Phó	Nam	16/10/1994	Cà Mau	Kinh
298.	20.	Nguyễn Hồng Phúc	Nam	12/09/1996	Bà Rịa - Vũng Tàu	Kinh
299.	21.	Tôn Sỹ Quân	Nam	17/04/1996	Hà Tĩnh	Kinh
300.	22.	Hồng Quốc Thắng	Nam	10/05/1996	Sóc Trăng	Hoa
301.	23.	Hà Thị Yến Thanh	Nữ	16/01/1997	Tiền Giang	Kinh
302.	24.	Lương Hoàng Tinh	Nam	16/05/1995	Nghệ An	Thái
303.	25.	Nguyễn Bích Trâm	Nữ	21/10/1991	TP. Hồ Chí Minh	Kinh
304.	26.	Trần Thị Cẩm Tú	Nữ	16/10/1994	Tiền Giang	Kinh
305.	27.	Đào Mạnh Tuấn	Nam	16/05/1994	Ninh Bình	Kinh
306.	28.	Nguyễn Duyên Tuấn	Nam	09/12/1994	Kon Tum	Kinh
307.	29.	Lê Trịnh Quang Vũ	Nam	02/12/1995	Gia Lai	Kinh
308.	30.	Đinh Ngọc Yến	Nữ	19/02/1996	An Giang	Kinh

11. Chuyên ngành Huyết học: 10 học viên

309.	1.	Nguyễn Hoàng Anh	Nam	25/02/1996	TP. Hồ Chí Minh	Kinh
310.	2.	Hồ Mỹ Châu	Nữ	21/08/1996	Bạc Liêu	Kinh
311.	3.	Phạm Thị Thanh Hồng	Nữ	31/07/1994	Trà Vinh	Kinh
312.	4.	Đặng Hoàng Tiểu My	Nữ	24/12/1996	Tây Ninh	Kinh
313.	5.	Nguyễn Thị Huỳnh Như	Nữ	10/12/1995	Đồng Tháp	Kinh
314.	6.	Vương Phạm Nhi Phụng	Nữ	19/10/1996	TP. Hồ Chí Minh	Kinh

STT	TT	Họ và tên	Giới	Ngày sinh	Nơi sinh	Dân tộc
315.	7.	Nguyễn Thị Thanh Thảo	Nữ	27/02/1994	Đà Nẵng	Kinh
316.	8.	Trần Vũ Thuận	Nam	20/03/1990	TP. Hồ Chí Minh	Kinh
317.	9.	Hoàng Thị Thương Thương	Nữ	02/06/1994	Đắk Lắk	Kinh
318.	10.	Phan Thị Cẩm Tiên	Nữ	17/06/1995	TP. Hồ Chí Minh	Kinh

12. Chuyên ngành Lao: 12 học viên

319.	1.	Trương Thị Cúc	Nữ	29/01/1993	Sông Bé	Kinh
320.	2.	Trương Phúc Hưng	Nam	21/04/1994	Khánh Hòa	Kinh
321.	3.	Rcom H' Hưoc	Nữ	04/10/1996	Gia Lai	Gia Rai
322.	4.	Đặng Duy Khang	Nam	18/03/1995	TP. Hồ Chí Minh	Kinh
323.	5.	Đặng Hoàng Nguyên	Nam	21/07/1995	TP. Hồ Chí Minh	Kinh
324.	6.	Nguy Ngọc Hoàng Oanh	Nữ	22/05/1994	Bến Tre	Kinh
325.	7.	Đoàn Lê Nhật Quang	Nam	14/06/1997	An Giang	Kinh
326.	8.	Nguyễn Thị Kim Thanh	Nữ	17/11/1997	An Giang	Kinh
327.	9.	Nguyễn Hà Phương Trâm	Nữ	21/01/1995	TP. Hồ Chí Minh	Kinh
328.	10.	Lê Sĩ Trung	Nam	21/10/1991	Nghệ An	Kinh
329.	11.	Lê Thị Thanh Vân	Nữ	06/07/1995	Long An	Kinh
330.	12.	Chu Thị Hải Yến	Nữ	27/07/1995	Đắk Lắk	Nùng

13. Chuyên ngành Lão khoa: 30 học viên

331.	1.	Trịnh Thái Bình	Nữ	15/04/1995	Sóc Trăng	Hoa
332.	2.	Hồ Thị Hoài Dung	Nữ	12/04/1995	Đắk Lắk	Kinh
333.	3.	Nguyễn Lê Trúc Giang	Nữ	26/04/1995	TP. Hồ Chí Minh	Kinh
334.	4.	Đào Hữu Phi Hải	Nam	20/09/1995	Bình Thuận	Kinh
335.	5.	Phạm Văn Hải	Nam	06/06/1995	Ninh Bình	Kinh
336.	6.	Võ Long Hải	Nam	01/10/1996	Đồng Tháp	Kinh
337.	7.	Trần Đắc Hiếu	Nam	19/11/1996	Quảng Nam	Kinh
338.	8.	Nguyễn Minh Hùng	Nam	16/10/1996	Cà Mau	Kinh
339.	9.	Trương Hoàng Khiêm	Nam	15/07/1994	Bình Thuận	Kinh
340.	10.	Huỳnh Trung Kiên	Nam	28/10/1995	Tây Ninh	Kinh
341.	11.	Nguyễn Thị Thu Lài	Nữ	14/08/1995	TP. Hồ Chí Minh	Kinh
342.	12.	Lưu Thị Lanh	Nữ	07/12/1995	Quảng Nam	Kinh
343.	13.	Bùi Thị Đức Lộc	Nữ	01/10/1996	Gia Lai	Kinh
344.	14.	Trần Thanh Thu My	Nữ	10/03/1995	Bình Định	Kinh
345.	15.	Nguyễn Phương Nam	Nam	21/11/1996	Tiền Giang	Kinh
346.	16.	Huỳnh Thị Bảo Ngân	Nữ	12/11/1995	An Giang	Kinh
347.	17.	Bùi Trọng Nghĩa	Nữ	23/06/1996	Tiền Giang	Kinh
348.	18.	Nguyễn Ái Ngọc	Nữ	17/01/1996	TP. Hồ Chí Minh	Kinh
349.	19.	Phạm Trọng Nhân	Nam	04/10/1994	Cà Mau	Kinh
350.	20.	Bùi Thị Cẩm Nhung	Nữ	05/10/1991	Đắk Lắk	Mường
351.	21.	Châu Phạm Thanh Phương	Nữ	10/12/1994	TP. Hồ Chí Minh	Kinh
352.	22.	Phạm Thị Châu Phương	Nữ	02/08/1995	Tây Ninh	Kinh
353.	23.	Lê Đỗ Ái Quân	Nữ	19/09/1994	TP. Hồ Chí Minh	Kinh
354.	24.	Nguyễn Duy Tân	Nam	01/01/1993	Lâm Đồng	Kinh
355.	25.	Phan Phạm Quốc Thái	Nam	28/06/1996	Kiên Giang	Kinh
356.	26.	Phạm Thị Thu Thảo	Nữ	04/02/1993	Thanh Hóa	Kinh
357.	27.	Nguyễn Minh Tho	Nam	24/04/1994	Cà Mau	Kinh
358.	28.	Đinh Văn Tín	Nam	24/09/1993	Nam Định	Kinh
359.	29.	Lương Túc Vinh	Nam	26/01/1995	Long An	Kinh
360.	30.	Lê Hải Yến	Nữ	16/01/1996	Bà Rịa - Vũng Tàu	Kinh

STT	TT	Họ và tên	Giới	Ngày sinh	Nơi sinh	Dân tộc
-----	----	-----------	------	-----------	----------	---------

14. Chuyên ngành Ngoại khoa: 40 học viên

361.	1.	Vương Tường An	Nam	12/01/1995	Tây Ninh	Kinh
362.	2.	Lê Đức Anh	Nam	01/01/1998	Kiên Giang	Kinh
363.	3.	Trần Tuấn Anh	Nam	28/01/1993	Hà Tĩnh	Kinh
364.	4.	Cao Quốc Bảo	Nam	03/04/1994	Quảng Bình	Chứt
365.	5.	Lê Minh Bảo	Nam	09/09/1996	Bạc Liêu	Kinh
366.	6.	Trương Quang Bảo	Nam	02/08/1995	Bến Tre	Kinh
367.	7.	Lò Quốc Chung	Nam	28/11/1988	Lâm Đồng	Thái
368.	8.	Nguyễn Tấn Đạt	Nam	25/02/1995	Cà Mau	Kinh
369.	9.	Nguyễn Thành Đạt	Nam	20/12/1996	Bình Định	Kinh
370.	10.	Lang Văn Đức	Nam	11/08/1995	Nghệ An	Thái
371.	11.	Nguyễn Hoàng Hà	Nam	04/11/1997	Đắk Lắk	Kinh
372.	12.	Vân Duy Hải	Nam	08/07/1997	Khánh Hòa	Kinh
373.	13.	Nguyễn Thị Thu Hằng	Nữ	22/04/1997	Bình Thuận	Kinh
374.	14.	Huỳnh Chí Hiếu	Nam	08/05/1992	Cà Mau	Kinh
375.	15.	Nguyễn Trọng Hiếu	Nam	26/10/1994	Khánh Hòa	Kinh
376.	16.	Phạm Minh Hiếu	Nam	23/12/1995	Trà Vinh	Kinh
377.	17.	Trần Phúc Huy	Nam	14/01/1995	Quảng Nam	Kinh
378.	18.	Nguyễn Thành Huynh	Nam	26/06/1995	Long An	Kinh
379.	19.	Phạm Tùng Lâm	Nam	26/06/1996	Thanh Hóa	Kinh
380.	20.	Trịnh Châu Lâm	Nam	02/08/1996	Bến Tre	Kinh
381.	21.	Lê Thành Lộc	Nam	19/06/1997	Tây Ninh	Kinh
382.	22.	Nguyễn Văn Minh	Nam	10/04/1995	Thanh Hóa	Kinh
383.	23.	Lê Hữu Nghị	Nam	11/01/1996	Đồng Tháp	Kinh
384.	24.	Nguyễn Hoàng Nguyên	Nữ	11/12/1996	Tiền Giang	Kinh
385.	25.	Nguyễn Đặng Trí Nhân	Nam	28/03/1996	Cần Thơ	Kinh
386.	26.	Trần Nhất	Nam	08/02/1995	Bình Định	Kinh
387.	27.	Nguyễn Minh Nhật	Nam	03/05/1997	Gia Lai	Kinh
388.	28.	Võ Phạm Huỳnh Như	Nữ	27/09/1996	TP. Hồ Chí Minh	Hoa
389.	29.	Nguyễn Văn Phát	Nam	21/08/1995	Cần Thơ	Kinh
390.	30.	Hồ Ngọc Sinh	Nam	20/10/1994	Bình Định	Kinh
391.	31.	Bùi Việt Sơn	Nam	02/06/1994	Nghệ An	Kinh
392.	32.	Nguyễn Sỹ Thân	Nam	17/04/1996	Nghệ An	Kinh
393.	33.	Nguyễn Thị Ngọc Thảo	Nữ	22/08/1993	Đồng Tháp	Kinh
394.	34.	Ngô Minh Thật	Nam	01/06/1995	Đồng Tháp	Kinh
395.	35.	Phan Văn Thương	Nam	24/10/1991	Quảng Bình	Kinh
396.	36.	Lê Diệp Cẩm Tiên	Nữ	30/07/1997	Vĩnh Long	Kinh
397.	37.	Nguyễn Hữu Tính	Nam	19/08/1994	Đồng Tháp	Kinh
398.	38.	Trần Văn Trình	Nam	12/02/1995	Quảng Ngãi	Kinh
399.	39.	Hoàng Công Trung	Nam	10/11/1994	Quảng Trị	Kinh
400.	40.	Hứa Lâm Quang Trường	Nam	02/05/1985	Sóc Trăng	Hoa

15. Chuyên ngành Ngoại - Lồng ngực: 11 học viên

401.	1.	Lê Văn Bình An	Nam	02/09/1996	Quảng Trị	Kinh
402.	2.	Trần Văn Cửa	Nam	02/10/1993	Đồng Tháp	Kinh
403.	3.	Phạm Trọng Hiếu	Nam	01/06/1995	TP. Hồ Chí Minh	Kinh
404.	4.	Huỳnh Tấn Khả	Nam	01/05/1995	Bình Định	Kinh
405.	5.	Nguyễn Minh Luân	Nam	29/06/1996	TP. Hồ Chí Minh	Kinh
406.	6.	Nguyễn Phúc Ngân	Nam	29/10/1995	Trà Vinh	Kinh

STT	TT	Họ và tên	Giới	Ngày sinh	Nơi sinh	Dân tộc
407.	7.	Trần Sơn Phước	Nam	26/10/1993	TP. Hồ Chí Minh	Kinh
408.	8.	Trịnh Thanh Toản	Nam	01/01/1995	Bạc Liêu	Kinh
409.	9.	Dương Anh Tú	Nam	10/07/1995	TP. Hồ Chí Minh	Kinh
410.	10.	Nguyễn Đăng Việt	Nam	02/03/1995	Bắc Ninh	Kinh
411.	11.	Phạm Thế Vinh	Nam	03/01/1993	Cà Mau	Kinh

16. Chuyên ngành Ngoại - Nhi: 12 học viên

412.	1.	Trịnh Hải Đăng	Nam	04/09/1995	An Giang	Kinh
413.	2.	Nguyễn Quốc Dũng	Nam	20/09/1995	Ninh Thuận	Kinh
414.	3.	Trần Thị Thanh Hiền	Nữ	15/12/1996	Đắk Lắk	Kinh
415.	4.	Lê Quốc Huy	Nam	16/01/1994	Phú Yên	Kinh
416.	5.	Nguyễn Đình Huy	Nam	22/02/1993	Nghệ An	Kinh
417.	6.	Kiên Thị Trúc Linh	Nữ	08/08/1995	Sóc Trăng	Khmer
418.	7.	Thạch Chane Đa Ra	Nam	17/03/1995	Trà Vinh	Khmer
419.	8.	Trương Nhật Thịnh	Nam	12/03/1996	Bình Định	Kinh
420.	9.	Trần Thiện Nguyên Thông	Nam	09/06/1995	Trà Vinh	Kinh
421.	10.	Hứa Thị Hoài Thương	Nữ	21/01/1995	Long An	Kinh
422.	11.	Nguyễn Tấn Vinh	Nam	08/08/1991	Long An	Kinh
423.	12.	Lê Hà Vy	Nữ	11/10/1997	Nghệ An	Kinh

17. Chuyên ngành Ngoại - Thần kinh và sọ não: 30 học viên

424.	1.	Cao Việt Bắc	Nam	07/11/1993	Nghệ An	Kinh
425.	2.	Phan Xuân Cương	Nam	07/03/1996	Ninh Thuận	Kinh
426.	3.	Cầm Ngọc Đại	Nam	23/04/1994	Đắk Lắk	Nùng
427.	4.	Phạm Tiến Đạt	Nam	03/05/1995	Đắk Lắk	Kinh
428.	5.	Phạm Nhật Điền	Nam	05/01/1991	Bến Tre	Kinh
429.	6.	Trần Nhật Duy	Nam	05/09/1991	Lâm Đồng	Kinh
430.	7.	Vũ Đình Hạnh	Nam	24/08/1996	Kiên Giang	Kinh
431.	8.	Lê Văn Hòa	Nam	30/09/1994	Thanh Hóa	Kinh
432.	9.	Bùi Huy Hoàng	Nam	05/01/1996	Hà Tĩnh	Kinh
433.	10.	Nguyễn Xuân Học	Nam	25/09/1995	Long An	Kinh
434.	11.	Huỳnh Ngọc Hưng	Nam	03/11/1995	Bình Định	Kinh
435.	12.	Hoàng Văn Huy	Nam	04/10/1994	Đắk Lắk	Nùng
436.	13.	Trần Duy Khiêm	Nam	11/12/1991	Tây Ninh	Kinh
437.	14.	Trần Anh Khoa	Nam	28/09/1995	Quảng Nam	Kinh
438.	15.	Cù Chính Kiên	Nam	19/02/1993	Đắk Lắk	Kinh
439.	16.	Ngô Quang Long	Nam	02/05/1996	Vĩnh Long	Hoa
440.	17.	Phạm Hữu Nguyên	Nam	14/02/1997	Quảng Ngãi	Kinh
441.	18.	Đoàn Kim Nhựt	Nam	01/01/1994	Quảng Nam	Kinh
442.	19.	Sơn Hùng Phong	Nam	21/06/1995	Sóc Trăng	Khmer
443.	20.	Võ Đức Phong	Nam	14/05/1995	Quảng Nam	Kinh
444.	21.	Đỗ Hồng Phúc	Nam	27/01/1995	TP. Hồ Chí Minh	Kinh
445.	22.	Lục Đình Phương	Nam	20/05/1989	Thanh Hóa	Kinh
446.	23.	Nguyễn Trường Sinh	Nam	02/10/1994	Quảng Bình	Kinh
447.	24.	Phạm Minh Thành	Nam	19/05/1994	Đắk Lắk	Kinh
448.	25.	Huỳnh Thị Thu Thảo	Nữ	04/08/1996	Đắk Lắk	Kinh
449.	26.	Nguyễn Tài Thiện	Nam	16/08/1996	Quảng Ngãi	Kinh
450.	27.	Trần Anh Thông	Nam	29/03/1992	Bà Rịa - Vũng Tàu	Kinh

STT	TT	Họ và tên	Giới	Ngày sinh	Nơi sinh	Dân tộc
451.	28.	Lê Quang Trung	Nam	27/07/1995	Hà Tĩnh	Kinh
452.	29.	Lê Đình Đông Tùng	Nam	16/01/1996	Ninh Thuận	Kinh
453.	30.	Trần Văn Vũ	Nam	01/04/1995	Thừa Thiên Huế	Kinh

18. Chuyên ngành Ngoại - Tiết niệu: 27 học viên

454.	1.	Nguyễn Đình Đức	Nam	07/06/1996	Nghệ An	Kinh
455.	2.	Thái Hoàng Hào	Nam	29/08/1995	Sóc Trăng	Kinh
456.	3.	Nguyễn Hiếu	Nam	10/09/1996	Đắk Lắk	Kinh
457.	4.	Nguyễn Quốc Huy	Nam	10/11/1993	Tiền Giang	Kinh
458.	5.	Nguyễn Gia Kỳ	Nam	07/01/1996	TP. Hồ Chí Minh	Kinh
459.	6.	Huỳnh Duy Linh	Nam	12/09/1996	Long An	Kinh
460.	7.	Phạm Ngọc Linh	Nam	12/02/1996	Quảng Ngãi	Kinh
461.	8.	Hứa Minh Luân	Nam	17/01/1995	Trà Vinh	Khmer
462.	9.	Lã Ngọc Thu Nguyên	Nữ	16/09/1993	TP. Hồ Chí Minh	Kinh
463.	10.	Trần Quang Nhanh	Nam	19/05/1995	Thừa Thiên Huế	Kinh
464.	11.	Trần Lê Pháp	Nam	01/7/1994	Quảng Nam	Kinh
465.	12.	Nguyễn Văn Phi	Nam	06/10/1995	Đắk Lắk	Kinh
466.	13.	Đoàn Nguyên Phúc	Nam	25/07/1995	Quảng Ngãi	Kinh
467.	14.	Nguyễn Trọng Phước	Nam	12/6/1996	Đắk Lắk	Kinh
468.	15.	Phạm Duy Quang	Nam	12/07/1994	Đồng Tháp	Kinh
469.	16.	Ngô Văn Quốc	Nam	08/05/1995	Quảng Nam	Kinh
470.	17.	Đinh Trường Sơn	Nam	16/11/1994	Quảng Bình	Kinh
471.	18.	Nguyễn Tấn Tài	Nam	06/10/1996	Long An	Kinh
472.	19.	Phùng Minh Tấn	Nam	18/12/1995	Vĩnh Long	Kinh
473.	20.	Nguyễn Duy Thanh	Nam	26/02/1996	Bến Tre	Kinh
474.	21.	Đoàn Ngọc Thiện	Nam	17/02/1993	TP. Hồ Chí Minh	Kinh
475.	22.	Phạm Ngọc Trân	Nam	08/02/1993	Quảng Ngãi	Kinh
476.	23.	Phạm Đức Trọng	Nam	20/02/1996	Quảng Ngãi	Kinh
477.	24.	Nguyễn Nhật Trường	Nam	06/03/1996	Tây Ninh	Kinh
478.	25.	Hoàng Ngọc Tuấn	Nam	08/02/1995	Gia Lai	Kinh
479.	26.	Lê Đăng Anh Vũ	Nam	16/09/1996	TP. Hồ Chí Minh	Kinh
480.	27.	Nguyễn Thị Thảo Vy	Nữ	16/08/1995	Đồng Tháp	Kinh

19. Chuyên ngành Nhân khoa: 20 học viên

481.	1.	H Nụp Êban	Nữ	10/10/1988	Đắk Lắk	Ê Đê
482.	2.	Trần Ngân Hạnh	Nữ	01/07/1995	Quảng Nam	Kinh
483.	3.	Bùi Thị Hòa	Nữ	07/10/1995	Thanh Hóa	Kinh
484.	4.	Bạch Trọng Hoàng	Nam	01/06/1995	Nghệ An	Kinh
485.	5.	Nguyễn Thị Hường	Nữ	15/11/1995	Nghệ An	Kinh
486.	6.	Nguyễn Tấn Kha	Nam	15/06/1994	Đắk Lắk	Kinh
487.	7.	Dương Thị Trà My	Nữ	27/06/1994	Đắk Lắk	Kinh
488.	8.	Nguyễn Thị Phương Nga	Nữ	20/02/1995	Tây Ninh	Kinh
489.	9.	Nguyễn Trúc Nguyên	Nữ	19/8/1994	Hậu Giang	Kinh
490.	10.	Trương Thị Cẩm Nhi	Nữ	20/10/1995	Trà Vinh	Kinh
491.	11.	Phan Thị Quỳnh Như	Nữ	27/06/1995	Đồng Nai	Kinh
492.	12.	Phạm Thị Phương	Nữ	07/10/1995	Phú Yên	Kinh
493.	13.	Nguyễn Anh Quốc	Nam	29/08/1994	Quảng Trị	Kinh
494.	14.	Lê Như Quỳnh	Nữ	15/04/1991	Thanh Hóa	Kinh
495.	15.	Nguyễn Thanh Tài	Nam	25/12/1994	Đồng Tháp	Kinh
496.	16.	Vũ Anh Thư	Nữ	03/09/1992	Lâm Đồng	Kinh

STT	TT	Họ và tên	Giới	Ngày sinh	Nơi sinh	Dân tộc
497.	17.	Phan Đỗ Trọng	Nam	26/05/1996	Ninh Thuận	Kinh
498.	18.	Võ Thanh Trường	Nam	20/11/1994	Lâm Đồng	Kinh
499.	19.	Phan Thị Thanh Tú	Nữ	07/10/1996	Đắk Lắk	Kinh
500.	20.	Lê Thị Minh Yến	Nữ	22/04/1996	Đắk Lắk	Kinh

20. Chuyên ngành Nhi khoa: 110 học viên

501.	1.	Nguyễn Hồng Ân	Nữ	26/10/1995	Đà Nẵng	Kinh
502.	2.	Lê Thái Anh	Nữ	18/10/1995	Đắk Lắk	Kinh
503.	3.	Nguyễn Bảo Anh	Nam	17/12/1995	TP. Hồ Chí Minh	Kinh
504.	4.	Nguyễn Lê Quỳnh Anh	Nữ	16/07/1996	Bình Thuận	Kinh
505.	5.	Nguyễn Thị Vân Anh	Nữ	28/08/1994	Tây Ninh	Kinh
506.	6.	Trương Thị Xuân Ánh	Nữ	28/09/1993	Quảng Ngãi	Kinh
507.	7.	Bùi Thiện Chí	Nam	07/09/1994	Gia Lai	Kinh
508.	8.	Nguyễn Thị Đà	Nữ	28/07/1994	Phú Yên	Kinh
509.	9.	Nguyễn Vũ Danh	Nam	10/02/1996	Quảng Ngãi	Kinh
510.	10.	Huỳnh Tấn Đạt	Nam	18/01/1994	Quảng Ngãi	Kinh
511.	11.	Phan Thanh Diệp	Nam	20/06/1994	Đắk Lắk	Kinh
512.	12.	Trần Thị Dự	Nữ	03/10/1992	Gia Lai	Kinh
513.	13.	Phạm Thị Phương Dung	Nữ	26/03/1995	Bình Thuận	Kinh
514.	14.	Lê Duy Dũng	Nam	29/07/1998	Thanh Hóa	Kinh
515.	15.	Sử Nữ Thủy Dương	Nữ	07/05/1996	Ninh Thuận	Chăm
516.	16.	Trần Thị Quỳnh Dương	Nữ	03/02/1995	Gia Lai	Kinh
517.	17.	Nguyễn Trường Giang	Nam	09/12/1996	TP. Hồ Chí Minh	Kinh
518.	18.	Nguyễn Thị Ngân Hà	Nữ	03/01/1996	Đắk Lắk	Kinh
519.	19.	Đặng Thị Kim Hải	Nữ	30/03/1994	Quảng Nam	Kinh
520.	20.	Lê Minh Hải	Nam	01/06/1995	Đồng Tháp	Kinh
521.	21.	Lê Thị Lệ Hằng	Nữ	17/09/1996	Phú Yên	Kinh
522.	22.	Phan Thị Thúy Hằng	Nữ	21/02/1993	Đắk Nông	Kinh
523.	23.	Trần thị Thúy Hằng	Nữ	11/11/1993	Bình Thuận	Kinh
524.	24.	Cao Nguyễn Quỳnh Hào	Nữ	08/03/1997	Quảng Ngãi	Kinh
525.	25.	Huỳnh Ngọc Hào	Nữ	30/11/1994	Gia Lai	Kinh
526.	26.	Nguyễn Trung Hiếu	Nam	12/05/1995	Tiền Giang	Kinh
527.	27.	Hồ Thái Hồ	Nam	21/02/1994	Cà Mau	Kinh
528.	28.	Hồ Thị Hồng Hoa	Nữ	29/12/1997	Bình Định	Kinh
529.	29.	Lê Thị Thu Hoài	Nữ	02/08/1993	Lâm Đồng	Kinh
530.	30.	Đặng Vũ Bảo Hoàng	Nữ	01/01/1992	Bình Định	Kinh
531.	31.	Nguyễn Huy Hoàng	Nam	13/01/1995	TP. Hồ Chí Minh	Kinh
532.	32.	Trần Tân Nhật Huy	Nam	17/12/1997	Vĩnh Long	Hoa
533.	33.	Bùi Minh Huyền	Nữ	08/05/1997	TP. Hồ Chí Minh	Kinh
534.	34.	Võ Mộng Kha	Nữ	23/05/1994	Đồng Tháp	Kinh
535.	35.	Tôn Thọ Nhật Khang	Nam	12/05/1997	TP. Hồ Chí Minh	Kinh
536.	36.	Đặng Lê Khoa	Nữ	29/12/1996	TP. Hồ Chí Minh	Kinh
537.	37.	Nguyễn Thanh Liêm	Nữ	20/10/1997	An Giang	Kinh
538.	38.	Mai Thị Ngọc Liên	Nữ	15/07/1995	Đắk Lắk	Kinh
539.	39.	Nguyễn Thị Ngọc Liễu	Nữ	12/11/1997	Vĩnh Long	Kinh
540.	40.	Lê Thị Thùy Linh	Nữ	30/08/1996	Đắk Lắk	Kinh
541.	41.	Nguyễn Thị Diệu Linh	Nữ	20/08/1996	Khánh Hòa	Kinh
542.	42.	Nguyễn Thị Thùy Linh	Nữ	17/02/1997	Bình Định	Kinh
543.	43.	Võ Thị Ngọc Linh	Nữ	12/08/1993	Quảng Nam	Kinh

STT	TT	Họ và tên	Giới	Ngày sinh	Nơi sinh	Dân tộc
544.	44.	Nóoch Tuấn Lộc	Nam	10/03/1993	Bạc Liêu	Khmer
545.	45.	Phạm Thị Mỹ Lý	Nữ	20/10/1995	Bình Định	Kinh
546.	46.	Nguyễn Hoàng Nhật Minh	Nam	12/09/1996	Bến Tre	Kinh
547.	47.	Nguyễn Ngọc Minh	Nam	07/07/1996	Bà Rịa - Vũng Tàu	Kinh
548.	48.	Lê Quỳnh My	Nữ	01/09/1996	Đắk Lắk	Kinh
549.	49.	Nguyễn Thị Trà My	Nữ	25/08/1994	Bà Rịa - Vũng Tàu	Kinh
550.	50.	Hồ Hằng Nga	Nữ	31/10/1996	Thừa Thiên Huế	Kinh
551.	51.	Hồ Thị Quỳnh Nga	Nữ	30/01/1992	Hà Tĩnh	Kinh
552.	52.	Mai Thị Nga	Nữ	17/05/1997	Đắk Lắk	Kinh
553.	53.	Phạm Thị Thanh Nga	Nữ	17/04/1988	Đắk Lắk	Kinh
554.	54.	Nguyễn Bích Ngân	Nữ	26/06/1996	Sóc Trăng	Hoa
555.	55.	Trương Thủy Ngân	Nữ	28/01/1995	Long An	Kinh
556.	56.	Trương Đại Nghĩa	Nam	25/09/1996	Đà Nẵng	Kinh
557.	57.	Tô Khánh Ngọc	Nữ	13/03/1995	Bến Tre	Kinh
558.	58.	Văn Thị Huyền Ngọc	Nữ	14/07/1997	Đắk Lắk	Kinh
559.	59.	Nguyễn Thị Ánh Nguyệt	Nữ	24/04/1996	Kiên Giang	Kinh
560.	60.	Phan Thị Thanh Nhân	Nữ	11/08/1992	Bình Định	Kinh
561.	61.	Lê Huỳnh Như	Nữ	02/10/1996	Trà Vinh	Kinh
562.	62.	Trần Hằng Ni	Nữ	07/10/1994	Phú Yên	Kinh
563.	63.	Bùi Thị Nữ	Nữ	20/07/1996	Quảng Ngãi	Kinh
564.	64.	Phạm Thị Tuyết Ny	Nữ	19/04/1997	Đà Nẵng	Kinh
565.	65.	Dương Thị Hoàng Oanh	Nữ	1991	Sông Bé	Kinh
566.	66.	Bùi Thị Minh Phương	Nữ	08/05/1998	Đắk Lắk	Kinh
567.	67.	Nguyễn Thanh Sang	Nam	23/10/1995	Đồng Tháp	Kinh
568.	68.	Nguyễn Thị Sang	Nữ	01/09/1995	Nghệ An	Kinh
569.	69.	Nguyễn Thị Tâm	Nữ	01/04/1995	Kon Tum	Kinh
570.	70.	Trương Hoàng Tân	Nam	09/07/1994	Trà Vinh	Kinh
571.	71.	Đoàn Thắng	Nam	15/11/1987	Thừa Thiên Huế	Kinh
572.	72.	Huỳnh Trang Thanh	Nữ	18/10/1992	Cà Mau	Kinh
573.	73.	Nguyễn Thị Thanh	Nữ	07/07/1994	Nghệ An	Kinh
574.	74.	Lê Thị Thu Thảo	Nữ	23/08/1996	Long An	Kinh
575.	75.	Nguyễn Ngọc Phương Thảo	Nữ	16/03/1991	TP. Hồ Chí Minh	Kinh
576.	76.	Nguyễn Thị Mai Thảo	Nữ	26/03/1997	Đồng Tháp	Kinh
577.	77.	Nguyễn Thị Thanh Thảo	Nữ	24/07/1993	Đồng Tháp	Kinh
578.	78.	Nguyễn Đức Thịnh	Nam	09/05/1994	TP. Hồ Chí Minh	Kinh
579.	79.	Trần Thiện Toạn	Nam	21/05/1994	Hà Tĩnh	Kinh
580.	80.	Thái Thị Minh Thông	Nữ	24/06/1995	Đắk Lắk	Kinh
581.	81.	Nguyễn Thị Thu	Nữ	27/03/1996	Hải Phòng	Kinh
582.	82.	Trương Thị Ngọc Thu	Nữ	01/06/1994	Đồng Tháp	Kinh
583.	83.	Đỗ Kiều Anh Thư	Nữ	16/07/1996	Trà Vinh	Kinh
584.	84.	Nguyễn Thụy Anh Thư	Nữ	19/07/1995	TP. Hồ Chí Minh	Kinh
585.	85.	Hoàng Thị Thương	Nữ	08/09/1996	Đồng Nai	Kinh
586.	86.	Lê Minh Thy	Nữ	06/02/1994	Tiền Giang	Kinh
587.	87.	Võ Chánh Thy	Nam	10/07/1996	TP. Hồ Chí Minh	Kinh
588.	88.	Trần Thị Tím	Nữ	05/03/1994	Tiền Giang	Kinh
589.	89.	Nguyễn Bảo Tín	Nam	26/07/1995	Quảng Ngãi	Kinh
590.	90.	Nguyễn Đức Tíh	Nam	05/10/1995	Tây Ninh	Kinh
591.	91.	Nguyễn Lưu Ngọc Tĩnh	Nam	30/09/1993	Bà Rịa - Vũng Tàu	Kinh

STT	TT	Họ và tên	Giới	Ngày sinh	Nơi sinh	Dân tộc
592.	92.	Ngô Công Toại	Nam	11/06/1994	Sóc Trăng	Kinh
593.	93.	Lâm Văn Bảo Toàn	Nam	30/01/1992	Đồng Tháp	Kinh
594.	94.	Nguyễn Thị Hồng Trân	Nữ	05/10/1997	Bình Thuận	Kinh
595.	95.	Lê Thị Thủy Trang	Nữ	10/09/1992	Kon Tum	Kinh
596.	96.	Nguyễn Quỳnh Trang	Nữ	03/12/1995	Thanh Hóa	Kinh
597.	97.	Nguyễn Thị Thiên Trang	Nữ	18/06/1990	Đồng Nai	Kinh
598.	98.	Nguyễn Thị Thanh Trúc	Nữ	03/03/1996	TP. Hồ Chí Minh	Kinh
599.	99.	Nguyễn Minh Truyền	Nam	29/08/1997	Bạc Liêu	Kinh
600.	100.	Trương Phạm Minh Tú	Nam	29/08/1995	TP. Hồ Chí Minh	Kinh
601.	101.	Hồ Quang Tuấn	Nam	08/11/1994	Đắk Lắk	Thái
602.	102.	Phạm Hồ Anh Tuấn	Nam	24/12/1995	TP. Hồ Chí Minh	Kinh
603.	103.	Nguyễn Thanh Tuyền	Nữ	06/10/1994	TP. Hồ Chí Minh	Kinh
604.	104.	Trần Thị Thuý Uyên	Nữ	04/03/1994	Đắk Lắk	Kinh
605.	105.	Nguyễn Thị Hồng Vân	Nữ	09/03/1991	Lâm Đồng	Kinh
606.	106.	Vy Quốc Văn	Nam	01/07/1994	Kiên Giang	Tày
607.	107.	Hồ Thị Tường Vi	Nữ	28/12/1996	Cà Mau	Kinh
608.	108.	Nguyễn Văn Quốc Vinh	Nam	16/03/1993	An Giang	Kinh
609.	109.	Nguyễn Hoàng Vy	Nữ	11/04/1996	Quảng Nam	Kinh
610.	110.	Trần Thị Yến	Nữ	08/12/1994	Hưng Yên	Kinh

21. Chuyên ngành Nội khoa: 60 học viên

611.	1.	Nguyễn Thị Thuý An	Nữ	21/11/1995	An Giang	Kinh
612.	2.	Thái Trang Thúy Anh	Nữ	22/08/1994	TP. Hồ Chí Minh	Kinh
613.	3.	Trần Thị Kim Anh	Nữ	17/08/1995	TP. Hồ Chí Minh	Kinh
614.	4.	Nguyễn Thái Bình	Nam	01/01/1993	Bến Tre	Kinh
615.	5.	Trần Mộng Cẩm	Nữ	24/01/1995	Cà Mau	Kinh
616.	6.	Lê Văn Chinh	Nam	01/12/1993	Bắc Giang	Kinh
617.	7.	Liên Quốc Chung	Nam	17/10/1996	Cần Thơ	Hoa
618.	8.	Nguyễn Vương Minh Đức	Nam	13/11/1996	TP. Hồ Chí Minh	Kinh
619.	9.	Nguyễn Thị Hải	Nữ	16/02/1994	Quảng Nam	Kinh
620.	10.	Lê Việt Hằng	Nữ	13/10/1997	Lâm Đồng	Kinh
621.	11.	Lê Khánh Hiền	Nữ	18/10/1997	Gia Lai	Kinh
622.	12.	Ngô Trung Hiếu	Nam	08/05/1996	Bình Định	Kinh
623.	13.	Nguyễn Văn Hiếu	Nam	12/12/1996	Kon Tum	Kinh
624.	14.	Nguyễn Văn Hoàng	Nam	22/09/1995	Đắk Lắk	Kinh
625.	15.	Lê Sĩ Hùng	Nam	11/11/1997	Quảng Nam	Kinh
626.	16.	Phong Quốc Huy	Nam	07/04/1996	TP. Hồ Chí Minh	Hoa
627.	17.	Nguyễn Thái Khang	Nam	31/07/1996	TP. Hồ Chí Minh	Kinh
628.	18.	Tiền Quốc Khánh	Nam	01/09/1995	Kiên Giang	Kinh
629.	19.	Bùi Huy Kiên	Nam	14/11/1995	Cần Thơ	Kinh
630.	20.	Ngô Huỳnh Lân	Nam	07/09/1995	Bình Thuận	Kinh
631.	21.	Trần Thị Liên	Nữ	10/05/1992	Nam Định	Kinh
632.	22.	Đặng Ngọc Lợi	Nam	13/11/1991	Vĩnh Long	Kinh
633.	23.	Lê Quang Minh	Nam	12/09/1996	Bến Tre	Kinh
634.	24.	Lê Quang Hồng Minh	Nữ	23/02/1994	Thừa Thiên Huế	Kinh
635.	25.	Nguyễn Ly Na	Nữ	19/04/1996	Gia Lai	Kinh
636.	26.	Nguyễn Phạm Thúy Nga	Nữ	11/03/1987	Kiên Giang	Kinh
637.	27.	Nguyễn Bảo Ngọc	Nữ	19/12/1993	Lâm Đồng	Kinh
638.	28.	Nguyễn Hoàng Như Ngọc	Nữ	25/04/1996	TP. Hồ Chí Minh	Kinh

Chao

STT	TT	Họ và tên	Giới	Ngày sinh	Nơi sinh	Dân tộc
639.	29.	Đặng Khởi Nguyên	Nam	08/05/1997	Đồng Tháp	Kinh
640.	30.	Nguyễn Từ Hồng Nguyên	Nữ	01/11/1996	Khánh Hòa	Kinh
641.	31.	Ngân Thị Nguyệt	Nữ	24/08/1995	Thanh Hóa	Thái
642.	32.	Nguyễn Thị Nguyệt	Nữ	20/12/1995	Đắk Lắk	Kinh
643.	33.	Võ Thanh Nhã	Nam	03/09/1996	Đồng Tháp	Kinh
644.	34.	Đào Trọng Nhân	Nam	11/03/1998	Thái Bình	Kinh
645.	35.	Phạm Thanh Nhân	Nam	01/12/1997	TP. Hồ Chí Minh	Kinh
646.	36.	Nguyễn Hoàng Yến Nhung	Nữ	19/11/1995	TP. Hồ Chí Minh	Kinh
647.	37.	Nguyễn Duy Phương	Nam	30/08/1996	Bến Tre	Kinh
648.	38.	Nguyễn Thị Phương	Nữ	08/02/1994	Nghệ An	Kinh
649.	39.	Lê Cao Sơn	Nam	10/10/1993	Đồng Nai	Kinh
650.	40.	Nguyễn Kế Tài	Nam	16/09/1994	Bình Định	Kinh
651.	41.	Đặng Minh Tâm	Nam	26/07/1996	Đắk Lắk	Kinh
652.	42.	Phạm Thanh Tâm	Nam	01/12/1997	TP. Hồ Chí Minh	Kinh
653.	43.	Đinh Quang Thắng	Nam	26/10/1995	Quảng Ngãi	Kinh
654.	44.	Nguyễn Thị Thành	Nữ	12/07/1995	Hà Tĩnh	Kinh
655.	45.	Trần Trung Thành	Nam	08/10/1997	Đà Nẵng	Kinh
656.	46.	Dương Thị Lan Thảo	Nữ	22/09/1996	Lâm Đồng	Kinh
657.	47.	Nguyễn Thị Thu Thảo	Nữ	07/02/1994	TP. Hồ Chí Minh	Kinh
658.	48.	Huỳnh Nguyễn Minh Thu	Nữ	11/12/1995	Đồng Tháp	Kinh
659.	49.	Lê Thị Thu	Nữ	15/11/1992	Thanh Hóa	Kinh
660.	50.	Trần Anh Thư	Nam	16/11/1995	Vĩnh Long	Kinh
661.	51.	Nguyễn Tấn Thuận	Nam	12/04/1995	Bình Định	Kinh
662.	52.	Trần Minh Tín	Nam	05/06/1997	Đắk Lắk	Kinh
663.	53.	Trần Như Trí	Nam	31/10/1994	Lâm Đồng	Kinh
664.	54.	Trần Hải Trường	Nam	22/08/1997	Kiên Giang	Kinh
665.	55.	Nguyễn Minh Tuấn	Nam	15/01/1996	TP. Hồ Chí Minh	Kinh
666.	56.	Phan Cát Tường Vân	Nữ	14/12/1996	TP. Hồ Chí Minh	Kinh
667.	57.	Hồ Tuấn Vũ	Nam	16/04/1991	Quảng Ngãi	Kinh
668.	58.	Lương Quốc Vương	Nam	10/12/1995	Quảng Ngãi	Kinh
669.	59.	Hồ Khánh Tường Vy	Nữ	04/10/1995	TP. Hồ Chí Minh	Kinh
670.	60.	Nguyễn Thị Như Ý	Nữ	05/11/1996	Sóc Trăng	Kinh

22. Chuyên ngành Nội tiết: 20 học viên

671.	1.	Trần Ngọc Anh	Nữ	12/05/1993	Thanh Hóa	Mường
672.	2.	Trần Chiến Công	Nam	04/11/1993	Kiên Giang	Kinh
673.	3.	Võ Hoàng Diễm	Nữ	28/12/1992	Quảng Ngãi	Kinh
674.	4.	Đoàn Hương Giang	Nữ	04/01/1992	TP. Hồ Chí Minh	Kinh
675.	5.	Đinh Ngọc Hiếu	Nam	27/10/1994	Bạc Liêu	Kinh
676.	6.	Nguyễn Hữu Hiệu	Nam	04/09/1995	Quảng Nam	Kinh
677.	7.	Vũ Thị Hồng	Nữ	25/12/1994	Nghệ An	Kinh
678.	8.	Vũ Nguyễn Hiền Khanh	Nữ	01/04/1995	TP. Hồ Chí Minh	Kinh
679.	9.	Nguyễn Kế Mạnh	Nam	10/02/1994	Bình Định	Kinh
680.	10.	Phan Thiên Ngân	Nữ	20/07/1995	An Giang	Kinh
681.	11.	Trương Yến Nhi	Nữ	12/06/1994	Hậu Giang	Kinh
682.	12.	Phùng Kiều Oanh	Nữ	20/07/1994	Đắk Lắk	Kinh
683.	13.	Phan Thanh Thắm	Nữ	17/09/1995	Cà Mau	Kinh
684.	14.	Lê Thị Như Thảo	Nữ	29/03/1994	Quảng Nam	Kinh
685.	15.	Nguyễn Minh Toàn	Nam	24/08/1996	Quảng Ngãi	Kinh

STT	TT	Họ và tên	Giới	Ngày sinh	Nơi sinh	Dân tộc
686.	16.	Lê Thị Ngọc Trân	Nữ	03/09/1994	Sóc Trăng	Kinh
687.	17.	Nguyễn Thanh Tuấn	Nam	27/05/1995	Bình Định	Kinh
688.	18.	Trần Nguyễn Hoàng Tùng	Nam	19/05/1995	Quảng Bình	Kinh
689.	19.	Nguyễn Thị Mộng Vân	Nữ	10/01/1995	Kiên Giang	Kinh
690.	20.	Nguyễn Tường Vi	Nữ	07/9/1994	Trà Vinh	Kinh

23. Chuyên ngành Phẫu thuật tạo hình, tái tạo và thẩm mỹ: 15 học viên

691.	1.	Vũ Việt Hà	Nữ	25/09/1997	Quảng Nam	Kinh
692.	2.	Đàm Đăng Hải	Nam	09/10/1993	Thái Bình	Kinh
693.	3.	Nguyễn Thế Hoàn	Nam	08/01/1996	Đồng Nai	Kinh
694.	4.	Võ Anh Hùng	Nam	19/12/1995	Đắk Lắk	Kinh
695.	5.	Đặng Nhất Khoa	Nam	16/08/1992	Bình Định	Kinh
696.	6.	Đường Hùng Mạnh	Nam	10/06/1990	Hà Tĩnh	Kinh
697.	7.	Lê Quang Hoàng Nhã	Nam	09/03/1992	Quảng Nam	Kinh
698.	8.	Phan Xuân Nhân	Nam	22/08/1996	TP. Hồ Chí Minh	Kinh
699.	9.	Trần Thiệu Sinh Quân	Nam	06/01/1994	Đắk Lắk	Kinh
700.	10.	Nguyễn Hoàng Sơn	Nam	20/03/1995	Sông Bé	Kinh
701.	11.	Bạch Quang Sự	Nam	27/08/1997	Quảng Ngãi	Kinh
702.	12.	Lê Thị Mỹ Thanh	Nữ	28/04/1992	Bến Tre	Kinh
703.	13.	Nguyễn Hoàng Thành	Nam	10/10/1991	Gia Lai	Kinh
704.	14.	Nguyễn Phan Ngọc Thuần	Nam	01/09/1994	Quảng Nam	Kinh
705.	15.	Nguyễn Phạm Ánh Tuyết	Nữ	24/06/1996	Kiên Giang	Kinh

24. Chuyên ngành Phục hồi chức năng: 14 học viên

706.	1.	Trần Tuấn Cương	Nam	01/06/1993	Lạng Sơn	Kinh
707.	2.	Bùi Huệ Tâm Đan	Nữ	13/12/1994	Đắk Lắk	Kinh
708.	3.	Lê Ngọc Minh	Nam	16/09/1996	Bình Thuận	Kinh
709.	4.	Lương Đông Nga	Nữ	07/04/1996	Cà Mau	Kinh
710.	5.	Lưu Trung Nghĩa	Nam	12/01/1995	TP. Hồ Chí Minh	Kinh
711.	6.	Lê Minh Ngọc	Nữ	10/11/1996	TP. Hồ Chí Minh	Kinh
712.	7.	Trần Nguyên Nhật	Nam	27/02/1991	TP. Hồ Chí Minh	Kinh
713.	8.	Quách Thị Yến Nhi	Nữ	01/01/1995	Bạc Liêu	Kinh
714.	9.	Đoàn Thị Nữ	Nữ	20/02/1993	Quảng Nam	Kinh
715.	10.	Trần Khánh Quân	Nữ	08/03/1994	TP. Hồ Chí Minh	Kinh
716.	11.	Nguyễn Đức Tâm	Nam	14/10/1994	Thanh Hóa	Kinh
717.	12.	Nguyễn Thị Hoài Thương	Nữ	21/12/1995	Phú Yên	Kinh
718.	13.	Nguyễn Thị Thanh Tuyền	Nữ	02/11/1994	Đắk Lắk	Kinh
719.	14.	Vũ Thị Kiều Vân	Nữ	12/02/1996	Đắk Lắk	Kinh

25. Chuyên ngành Răng Hàm Mặt: 35 học viên

720.	1.	Nguyễn Thị Ngọc Ánh	Nữ	08/09/1997	Nam Định	Kinh
721.	2.	Cao Bùi Minh Châu	Nữ	22/08/1995	Thừa Thiên Huế	Kinh
722.	3.	Phạm Nguyễn Quỳnh Châu	Nữ	15/01/1982	Lâm Đồng	Kinh
723.	4.	Phạm Ngọc Dậu	Nam	14-04-1993	Cà Mau	Kinh
724.	5.	Nguyễn Thị Bích Hà	Nữ	29/01/1984	Quảng Ngãi	Kinh
725.	6.	Lê Thị Hằng	Nữ	14/02/1994	Thanh Hóa	Kinh
726.	7.	Nguyễn Quế Hằng	Nữ	10/11/1997	Quảng Ngãi	Kinh
727.	8.	Nguyễn Thu Hằng	Nữ	23/10/1992	Hà Giang	Tày
728.	9.	Nguyễn Thị Huyền	Nữ	23/03/1997	Nghệ An	Kinh
729.	10.	Nông Thị Huyền	Nữ	08/07/1991	Phú Yên	Tày
730.	11.	Hồ Thị Bạch Huỳnh	Nữ	13/03/1991	Bến Tre	Kinh

STT	TT	Họ và tên	Giới	Ngày sinh	Nơi sinh	Dân tộc
731.	12.	Nguyễn Thạch Lê	Nữ	23/11/1989	TP. Hồ Chí Minh	Kinh
732.	13.	Tăng Thanh Liêm	Nam	20/5/1991	Trà Vinh	Kinh
733.	14.	Đào Nhật Nguyên	Nam	14/06/1994	TP. Hồ Chí Minh	Kinh
734.	15.	Lê Trọng Nhân	Nam	18/03/1998	Đắk Lắk	Kinh
735.	16.	Nguyễn Mẫn Nhi	Nữ	22/10/1997	Gia Lai	Kinh
736.	17.	Trương Tuấn Phong	Nam	07/01/1997	TP. Hồ Chí Minh	Kinh
737.	18.	Võ Thị Duy Phúc	Nữ	11/06/1989	Hậu Giang	Kinh
738.	19.	Hồ Mỹ Quyên	Nữ	05/11/1996	Bạc Liêu	Kinh
739.	20.	Lê Văn Tài	Nam	19/09/1986	Hà Nam	Kinh
740.	21.	Châu Thanh Tâm	Nữ	25/11/1994	An Giang	Kinh
741.	22.	Võ Quang Minh Tâm	Nam	12/08/1994	Đồng Tháp	Kinh
742.	23.	Nguyễn Văn Thành	Nam	29/01/1993	Nghệ An	Kinh
743.	24.	Nguyễn Bảo Anh Thư	Nữ	24/11/1996	Bình Định	Kinh
744.	25.	Huỳnh Thị Thu Thủy	Nữ	17/12/1993	Bình Dương	Kinh
745.	26.	Võ Minh Toàn	Nam	16/07/1989	TP. Hồ Chí Minh	Kinh
746.	27.	Phạm Ngọc Trâm	Nữ	20/08/1993	Tiền Giang	Kinh
747.	28.	Trần Nguyễn Thiên Trân	Nữ	22/11/1992	Vĩnh Long	Kinh
748.	29.	Lê Thảo Trang	Nữ	19/11/1997	Bạc Liêu	Kinh
749.	30.	Lê Thị Thùy Trang	Nữ	10/10/1993	Thừa Thiên Huế	Kinh
750.	31.	Bùi Thị Bảo Trinh	Nữ	28/04/1991	Thừa Thiên Huế	Kinh
751.	32.	Nguyễn Đức Trung	Nam	06/10/1990	Hải Phòng	Kinh
752.	33.	Nguyễn Ngọc Kim Tuyền	Nữ	25/08/1996	Tiền Giang	Kinh
753.	34.	Lê Tường Vân	Nữ	16/10/1994	Gia Lai	Kinh
754.	35.	Nguyễn Thị Thanh Vân	Nữ	14/11/1997	Quảng Nam	Kinh

26. Chuyên ngành Sản phụ khoa: 52 học viên

755.	1.	Tô Mỹ Ái	Nữ	18/01/1993	TP. Hồ Chí Minh	Kinh
756.	2.	Hoàng Thị Kim Anh	Nữ	02/03/1994	Đồng Nai	Kinh
757.	3.	Hà Thị Diệu Ánh	Nữ	08/06/1998	Bà Rịa - Vũng Tàu	Kinh
758.	4.	Đặng Phước Bảo	Nam	30/09/1997	Đà Nẵng	Kinh
759.	5.	Hồng Văn Công	Nam	29/03/1994	Đắk Lắk	Kinh
760.	6.	Hoàng Thị Cúc	Nữ	11/03/1998	Hải Dương	Kinh
761.	7.	Trần Anh Đào	Nữ	01/05/1997	Thanh Hóa	Kinh
762.	8.	Đoàn Văn Đôn	Nam	01/09/1994	Phú Yên	Kinh
763.	9.	Lê Thị Thùy Dung	Nữ	01/08/1996	Hưng Yên	Kinh
764.	10.	Nguyễn Đình Dương	Nam	05/10/1996	Gia Lai	Kinh
765.	11.	Trịnh Bá Duy	Nam	08/06/1997	Long An	Kinh
766.	12.	Trần Thị Mỹ Duyên	Nữ	27/02/1996	Bạc Liêu	Kinh
767.	13.	Nguyễn Thị Mỹ Hạnh	Nữ	11/12/1997	Đắk Lắk	Kinh
768.	14.	Cao Hữu Hậu	Nam	22/01/1997	Đắk Lắk	Kinh
769.	15.	Phan Thị Thanh Hiền	Nữ	10/11/1997	Đồng Nai	Kinh
770.	16.	Chu Thị Hương	Nữ	20/03/1997	Bắc Giang	Kinh
771.	17.	Ngô Thị Thanh Huyền	Nữ	17/07/1997	Bình Định	Kinh
772.	18.	Nguyễn Thị Y Khoa	Nữ	09/01/1992	Phú Yên	Kinh
773.	19.	Vũ Thị Thuý Linh	Nữ	30/10/1998	Hải Phòng	Kinh
774.	20.	Bùi Minh Long	Nam	24/02/1998	Thanh Hóa	Kinh
775.	21.	Phạm Thanh Minh	Nam	20/01/1997	Quảng Ngãi	Kinh
776.	22.	Trà Thị Thu Ngân	Nữ	13/11/1997	Bình Định	Kinh
777.	23.	Phạm Thị Ngọc	Nữ	26/03/1992	Thanh Hóa	Mường

STT	TT	Họ và tên	Giới	Ngày sinh	Nơi sinh	Dân tộc
778.	24.	Trần Hồng Ngọc	Nữ	11/08/1997	Vĩnh Long	Kinh
779.	25.	Nguyễn Thị Bích Nguyên	Nữ	22/12/1995	Bình Định	Kinh
780.	26.	Đinh Thị Quyên Nhi	Nữ	19/12/1997	Bình Định	Kinh
781.	27.	Nguyễn Thị Thu Nhi	Nữ	14/06/1996	Quảng Ngãi	Kinh
782.	28.	Nguyễn Thị Oanh	Nữ	11/09/1995	Thanh Hóa	Kinh
783.	29.	Thái Thị Phương Oanh	Nữ	08/11/1994	Quảng Nam	Kinh
784.	30.	Huỳnh Tấn Phú	Nam	24/02/1997	Kon Tum	Kinh
785.	31.	Dương Hoàng Phúc	Nam	24/08/1994	Trà Vinh	Kinh
786.	32.	Đỗ Như Quân	Nam	19/01/1989	Thừa Thiên Huế	Kinh
787.	33.	Võ Thị Kim Quyên	Nữ	14/09/1996	Đắk Lắk	Kinh
788.	34.	Nguyễn Thanh Sang	Nam	26/09/1998	Quảng Nam	Kinh
789.	35.	Mai Xuân Sơn	Nam	29/12/1997	Quảng Bình	Kinh
790.	36.	Nguyễn Đức Tài	Nam	26/06/1992	Đồng Nai	Kinh
791.	37.	Dur Hồng Tâm	Nữ	11/12/1996	An Giang	Kinh
792.	38.	Lê Văn Thành	Nam	02/04/1994	TP. Hồ Chí Minh	Kinh
793.	39.	Phạm Thị Thanh Thảo	Nữ	18/12/1995	Ninh Thuận	Kinh
794.	40.	Nguyễn Quang Thọ	Nam	26/05/1998	Quảng Ngãi	Kinh
795.	41.	Nguyễn Thị Ngọc Thúy	Nữ	15/07/1996	Nghệ An	Kinh
796.	42.	Nguyễn Thị Thanh Thúy	Nữ	04/01/1997	Đà Nẵng	Kinh
797.	43.	Phan Minh Thùy	Nữ	18/12/1994	TP. Hồ Chí Minh	Kinh
798.	44.	Đoàn Ngọc Thiên Trâm	Nữ	19/06/1994	Đắk Lắk	Kinh
799.	45.	Nguyễn Thị Bảo Trân	Nữ	20/10/1995	Trà Vinh	Kinh
800.	46.	Nguyễn Thị Trang	Nữ	14/09/1995	Thái Bình	Kinh
801.	47.	Trương Thị Thảo Trang	Nữ	09/08/1995	Cà Mau	Kinh
802.	48.	Lê Đức Trí	Nam	19/05/1997	Bình Định	Kinh
803.	49.	Lê Ngọc Mai Trinh	Nữ	01/03/1997	Kiên Giang	Kinh
804.	50.	Nguyễn Thị Ánh Vi	Nữ	20/09/1996	Quảng Ngãi	Kinh
805.	51.	Phan Thị Mỹ Xuyên	Nữ	29/12/1995	Vĩnh Long	Kinh
806.	52.	Đào Thị Hải Yến	Nữ	21/10/1996	Gia Lai	Kinh

27. Chuyên ngành Tai Mũi Họng: 27 học viên

807.	1.	Huỳnh Trọng Ân	Nam	01/11/1994	TP. Hồ Chí Minh	Kinh
808.	2.	Phạm Trần Ngọc Anh	Nữ	25/11/1996	Bà Rịa - Vũng Tàu	Kinh
809.	3.	Tạ Châu Anh	Nữ	18/11/1997	Đắk Lắk	Kinh
810.	4.	Từ Hữu Chí	Nam	01/12/1989	Gia Lai	Kinh
811.	5.	Lê Thị Ngọc Diệp	Nữ	13/03/1993	Trà Vinh	Kinh
812.	6.	Bùi Ngọc Mỹ Dung	Nữ	24/01/1996	TP. Hồ Chí Minh	Kinh
813.	7.	Lê Vũ Trùng Dương	Nam	05/06/1995	Quảng Nam	Kinh
814.	8.	Nguyễn Thị Hào	Nữ	09/08/1994	Nghệ An	Kinh
815.	9.	Lê Chí Hiếu	Nam	12/11/1996	Vĩnh Long	Kinh
816.	10.	Phạm Thị Kiều	Nữ	03/09/1995	Quảng Nam	Kinh
817.	11.	H' Kông	Nữ	16/06/1988	Đắk Nông	Mạ
818.	12.	Đào Hải Long	Nam	07/12/1995	Hải Phòng	Kinh
819.	13.	Nguyễn Hoàng Long	Nam	06/10/1995	Hà Tĩnh	Kinh
820.	14.	Chu Thị Lý	Nữ	21/01/1987	Bắc Giang	Nùng
821.	15.	Huỳnh Thế Nam	Nam	30/08/1993	Thừa Thiên Huế	Kinh
822.	16.	Bùi Thị Nga	Nữ	16/03/1995	Quảng Nam	Kinh
823.	17.	Nguyễn Thị Quỳnh Nga	Nữ	23/04/1996	Quảng Trị	Kinh
824.	18.	Phạm Thị Ánh Ngọc	Nữ	13/10/1996	An Giang	Kinh

STT	TT	Họ và tên	Giới	Ngày sinh	Nơi sinh	Dân tộc
825.	19.	Lê Quỳnh Oanh	Nữ	31/07/1995	Đắk Lắk	Kinh
826.	20.	Trương Công Phúc	Nam	30/08/1996	Quảng Nam	Kinh
827.	21.	Nguyễn Thị Thanh	Nữ	11/01/1996	Bà Rịa - Vũng Tàu	Kinh
828.	22.	Chu Thị Phương Thảo	Nữ	12/11/1991	Hải Dương	Kinh
829.	23.	Nguyễn Thu Thảo	Nữ	15/11/1997	Đắk Lắk	Kinh
830.	24.	Nguyễn Hoàng Thuận	Nam	09/11/1992	Hà Tĩnh	Kinh
831.	25.	Nguyễn Thị Thu Trang	Nữ	05/10/1994	Phú Yên	Kinh
832.	26.	Đặng Triều Vĩ	Nam	13/07/1996	Đồng Tháp	Kinh
833.	27.	Võ Lê Tường Vy	Nữ	10/03/1996	Lâm Đồng	Kinh

28. Chuyên ngành Tâm thần: 09 học viên

834.	1.	Lê Thị Hồng Gấm	Nữ	21/03/1994	Đắk Lắk	Kinh
835.	2.	Trần Trương Khánh Linh	Nữ	04/01/1995	TP. Hồ Chí Minh	Kinh
836.	3.	Nguyễn Thị Ngọc Ngân	Nữ	10/01/1995	TP. Hồ Chí Minh	Kinh
837.	4.	Nguyễn Thị Hồng Nhung	Nữ	08/11/1995	Tiền Giang	Kinh
838.	5.	Lê Hoài Tâm	Nam	30/08/1993	Trà Vinh	Kinh
839.	6.	Nguyễn Văn Khánh Tân	Nam	07/10/1993	TP. Hồ Chí Minh	Kinh
840.	7.	Từ Nguyễn Huyền Trang	Nữ	28/01/1997	Đắk Lắk	Kinh
841.	8.	Hoàng Quách Việt	Nam	14/10/1996	TP. Hồ Chí Minh	Mường
842.	9.	Nguyễn Phú Vinh	Nam	02/12/1996	TP. Hồ Chí Minh	Kinh

29. Chuyên ngành Thần kinh: 20 học viên

843.	1.	Nguyễn Đức Cảnh	Nam	02/02/1994	Ninh Bình	Kinh
844.	2.	Nguyễn Du Cường	Nam	02/10/1995	Nghệ An	Kinh
845.	3.	Phạm Công Danh	Nam	11/12/1996	Đồng Nai	Kinh
846.	4.	Nguyễn Thị Hồng Đào	Nữ	25/11/1996	Tiền Giang	Kinh
847.	5.	Nguyễn Thị Ngọc Diễm	Nữ	02/02/1992	Đắk Nông	Kinh
848.	6.	Trần Đức Giang	Nam	02/11/1993	Nghệ An	Kinh
849.	7.	Nguyễn Thái Hòa	Nam	24/05/1995	Cần Thơ	Kinh
850.	8.	Lê Thị Khánh Hồng	Nữ	24/05/1994	Đồng Nai	Kinh
851.	9.	Nguyễn Khánh	Nam	15/08/1993	Đồng Tháp	Kinh
852.	10.	Nguyễn Anh Mỹ	Nam	08/08/1995	Bình Thuận	Kinh
853.	11.	Võ Thị Thúy Ngân	Nữ	19/07/1994	Vĩnh Long	Kinh
854.	12.	Ngô Trọng Nghĩa	Nam	28/04/1995	Tây Ninh	Kinh
855.	13.	Trịnh Lê Nguyên	Nam	05/02/1996	Ninh Thuận	Kinh
856.	14.	Nguyễn Võ Quỳnh Như	Nữ	26/07/1996	Phú Yên	Kinh
857.	15.	Nguyễn Ngọc Kiều Oanh	Nữ	07/06/1996	Tiền Giang	Kinh
858.	16.	Nguyễn Hồ Ngọc Phương	Nữ	05/11/1995	Cần Thơ	Kinh
859.	17.	Tăng Thanh Thái	Nam	31/07/1994	Trà Vinh	Kinh
860.	18.	Nguyễn Huỳnh Thanh	Nam	04/01/1995	TP. Hồ Chí Minh	Kinh
861.	19.	Trần Đức Thành	Nam	30/11/1996	TP. Hồ Chí Minh	Kinh
862.	20.	Cao Thị Bảo Trâm	Nữ	13/11/1995	TP. Hồ Chí Minh	Kinh

30. Chuyên ngành Tổ chức Quản lý dược: 15 học viên

863.	1.	Nguyễn Khánh Gia Bảo	Nam	23/03/1997	Đồng Nai	Kinh
864.	2.	Nguyễn Thành Đạo	Nam	19/01/1985	TP. Hồ Chí Minh	Kinh
865.	3.	Trần Lâm Sơn Hải	Nam	14/11/1996	An Giang	Kinh
866.	4.	Lý Trí Hào	Nam	11/10/1997	Bình Phước	Hoa
867.	5.	Nguyễn Bùi Minh Hiếu	Nam	17/10/1996	TP. Hồ Chí Minh	Kinh
868.	6.	Nguyễn Thị Thanh Huyền	Nữ	12/06/1994	TP. Hồ Chí Minh	Kinh
869.	7.	Trương Xuân Hà Linh	Nữ	24/11/1996	Tây Ninh	Kinh

STT	TT	Họ và tên	Giới	Ngày sinh	Nơi sinh	Dân tộc
870.	8.	Trần Minh Nghĩa	Nam	28/07/1987	Nghệ An	Kinh
871.	9.	Trần Kim Thảo Nguyên	Nữ	13/02/1995	TP. Hồ Chí Minh	Kinh
872.	10.	Nguyễn Thị Kim Thuận	Nữ	19/01/1987	Kiên Giang	Kinh
873.	11.	Nguyễn Thị Ngọc Thùy	Nữ	27/05/1991	Bình Định	Kinh
874.	12.	Nguyễn Hoàng Bảo Trân	Nữ	23/03/1997	Tiền Giang	Kinh
875.	13.	Nguyễn Thị Mai Trinh	Nữ	07/11/1989	Long An	Kinh
876.	14.	Nguyễn Thị Ngọc Tươi	Nữ	09/04/1995	Đồng Tháp	Kinh
877.	15.	Võ Thị Minh Tuyền	Nữ	16/03/1992	Quảng Ngãi	Kinh

31. Chuyên ngành Truyền nhiễm: 14 học viên

878.	1.	Đặng Hòa Bình	Nam	24/08/1996	Bình Dương	Kinh
879.	2.	Nguyễn Thị Hằng	Nữ	07/09/1994	Hà Tĩnh	Kinh
880.	3.	Nguyễn Thị Hằng	Nữ	01/01/1995	Trà Vinh	Kinh
881.	4.	Đỗ Thị Hồng Hạnh	Nữ	25/03/1996	Phú Yên	Kinh
882.	5.	Ka Hum	Nữ	20/10/1993	Lâm Đồng	Cơ Ho
883.	6.	Nguyễn Thị Thu Hương	Nữ	12/03/1979	Tiền Giang	Kinh
884.	7.	Trần Lê Phương Khanh	Nam	26/02/1993	Cần Thơ	Kinh
885.	8.	Hoàng Thị Mỹ Lệ	Nữ	19/01/1996	Gia Lai	Tày
886.	9.	Đinh Văn Linh	Nam	16/07/1985	Ninh Bình	Kinh
887.	10.	Nguyễn Thị Ngọc Minh	Nữ	26/10/1996	TP. Hồ Chí Minh	Kinh
888.	11.	Phan Hữu Nghĩa	Nam	07/07/1997	An Giang	Kinh
889.	12.	Thái Thọ Quý	Nam	28/07/1996	Đồng Nai	Hoa
890.	13.	Thái Đặng Như Quỳnh	Nữ	17/10/1995	An Giang	Kinh
891.	14.	Nguyễn Xuân Tiến	Nam	03/11/1996	An Giang	Kinh

32. Chuyên ngành Ung thư: 30 học viên

892.	1.	Lê Công Tuấn Anh	Nam	16/7/1995	Thừa Thiên Huế	Kinh
893.	2.	Vũ Văn Bắc	Nam	02/08/1995	Nam Định	Kinh
894.	3.	Nay Bương	Nam	06/12/1992	Gia Lai	Gia Rai
895.	4.	Phạm Ngọc Anh Chi	Nữ	06/01/1995	TP. Hồ Chí Minh	Kinh
896.	5.	Trần Thành Đạt	Nam	21/06/1994	Gia Lai	Kinh
897.	6.	Nguyễn Văn Dũng	Nam	10/01/1996	Nghệ An	Kinh
898.	7.	Nguyễn Thị Mỹ Duyên	Nữ	22/09/1994	Quảng Trị	Kinh
899.	8.	Lê Ngọc Giáp	Nam	02/10/1994	Nghệ An	Kinh
900.	9.	Lương Thanh Hào	Nam	18/12/1996	TP. Hồ Chí Minh	Kinh
901.	10.	Nguyễn Duy Phi Hiệp	Nam	01/02/1991	Đắk Lắk	Kinh
902.	11.	Nguyễn Thế Hùng	Nam	25/03/1995	Khánh Hòa	Kinh
903.	12.	Trương Văn Lâm	Nam	09/05/1995	Đắk Lắk	Nùng
904.	13.	Nguyễn Đắc Lập	Nam	28/08/1995	Trà Vinh	Kinh
905.	14.	Trần Việt Liên	Nữ	16/05/1986	TP. Hồ Chí Minh	Kinh
906.	15.	Lê Chí Nghĩa	Nam	01/01/1996	Lâm Đồng	Kinh
907.	16.	Trần Nữ Thiên Nhật	Nữ	24/10/1995	Bình Định	Kinh
908.	17.	Lưu Viễn Phát	Nam	17/10/1996	Ninh Thuận	Hoa
909.	18.	Ngô Minh Phú	Nam	25/09/1994	Bình Thuận	Nùng
910.	19.	Nguyễn Hồng Phúc	Nam	26/11/1994	Quảng Ngãi	Kinh
911.	20.	Nguyễn Vũ Quang	Nam	26/03/1993	Quảng Ngãi	Kinh
912.	21.	Nguyễn Thị Kim Thanh	Nữ	26/04/1994	Quảng Nam	Kinh
913.	22.	Quảng Duy Thanh	Nam	06/01/1993	Ninh Thuận	Chăm
914.	23.	Nguyễn Long Thành	Nam	18/11/1992	Đắk Lắk	Kinh
915.	24.	Danh Quang Tiến	Nam	10/11/1995	Kiên Giang	Khmer

STT	TT	Họ và tên	Giới	Ngày sinh	Nơi sinh	Dân tộc
916.	25.	Nguyễn Minh Tiến	Nam	04/01/1996	Tiền Giang	Kinh
917.	26.	Nguyễn Xuân Minh Trí	Nam	09/07/1995	TP. Hồ Chí Minh	Kinh
918.	27.	Nguyễn Đức Tuấn	Nam	29/8/1995	Đắk Lắk	Kinh
919.	28.	Hoàng Thu Uyên	Nữ	14/11/1997	Gia Lai	Kinh
920.	29.	Nguyễn Tuấn Vinh	Nam	05/09/1994	Trà Vinh	Kinh
921.	30.	Nguyễn Thị Hồng Vy	Nữ	08/04/1995	Quảng Nam	Kinh

33. Chuyên ngành Vi sinh y học: 05 học viên

922.	1.	Lê Thị Hồng Anh	Nữ	24/8/1996	Đắk Lắk	Kinh
923.	2.	Đặng Hoàng Duy	Nam	23/06/1995	Bình Định	Kinh
924.	3.	Phan Minh Khánh	Nam	08/06/1995	Bến Tre	Kinh
925.	4.	Cao Thăng Long	Nam	14/05/1995	Đắk Lắk	Kinh
926.	5.	Trần Thị An Nhân	Nữ	22/09/1995	Phú Yên	Kinh

34. Chuyên ngành Y học cổ truyền: 22 học viên

927.	1.	Dương Thị Phương Anh	Nữ	05/10/1990	TP. Hồ Chí Minh	Kinh
928.	2.	Hồ Chí Chung	Nam	18/12/1987	Nghệ An	Kinh
929.	3.	Nguyễn Thị Liễu Trang Đài	Nữ	16/05/1992	Bến Tre	Kinh
930.	4.	Ngô Quốc Dưỡng	Nam	03/09/1993	Quảng Bình	Kinh
931.	5.	Nguyễn Trung Hiếu	Nam	22/11/1982	Đồng Tháp	Kinh
932.	6.	Trần Công Hùng	Nam	19/4/1992	Đồng Nai	Kinh
933.	7.	Dương Thị Tuyết Mai	Nữ	02/12/1995	Quảng Trị	Kinh
934.	8.	Tạ Công Thúy Mai	Nữ	15/09/1994	Gia Lai	Kinh
935.	9.	Kiều Nguyệt Minh	Nữ	16/04/1985	Tiền Giang	Kinh
936.	10.	Trần Nguyên Ngọc	Nữ	09/11/1993	Hà Nội	Kinh
937.	11.	Trần Thị Mỹ Nương	Nữ	04/02/1987	Bạc Liêu	Kinh
938.	12.	Phạm Hữu Quang	Nam	26/03/1996	Quảng Nam	Kinh
939.	13.	Ngô Văn Tài	Nam	04/02/1990	Quảng Bình	Kinh
940.	14.	Đoàn Huỳnh Ngọc Thanh	Nữ	22/08/1995	Bến Tre	Kinh
941.	15.	Nguyễn Thị Thúy	Nữ	05/01/1993	Đồng Nai	Kinh
942.	16.	Từ Lê Thùy	Nữ	25/06/1990	Đồng Nai	Kinh
943.	17.	Nguyễn Đức Tính	Nam	30/12/1981	Thanh Hóa	Kinh
944.	18.	Nguyễn Thị Thùy Trang	Nữ	01/06/1993	Bình Định	Kinh
945.	19.	Phạm Xuân Trúc	Nữ	08/10/1994	Tây Ninh	Kinh
946.	20.	Tạ Thị Hồng Vân	Nữ	11/09/1997	Bà Rịa - Vũng Tàu	Kinh
947.	21.	Trần Vũ	Nam	28/05/1992	Đồng Nai	Thổ
948.	22.	Nguyễn Đình Kim Yến	Nữ	01/04/1994	Bà Rịa - Vũng Tàu	Kinh

35. Chuyên ngành Y học gia đình: 23 học viên

949.	1.	Nguyễn Thanh Bộ	Nam	23/08/1992	Phú Yên	Kinh
950.	2.	Hoàng Thị Khánh Châu	Nữ	03/06/1993	Thừa Thiên Huế	Kinh
951.	3.	Nguyễn Thị Minh Châu	Nữ	30/07/1991	Quảng Trị	Kinh
952.	4.	Phạm Tuấn Cường	Nam	06/05/1996	Sông Bé	Kinh
953.	5.	Phạm Thành Đạt	Nam	05/05/1994	Kiên Giang	Khmer
954.	6.	Lê Thị Hồng Diệp	Nữ	26/03/1991	Vĩnh Phúc	Kinh
955.	7.	Mai Công Định	Nam	12/12/1989	TP. Hồ Chí Minh	Kinh
956.	8.	Phạm Thị Ngọc Dung	Nữ	15/10/1990	Lâm Đồng	Kinh
957.	9.	Nguyễn Thị Bảo Duy	Nữ	02/03/1995	An Giang	Kinh
958.	10.	Nguyễn Văn Hiếu	Nam	14/02/1993	Cà Mau	Kinh
959.	11.	Hoàng Mạnh Hùng	Nam	10/04/1995	Đắk Lắk	Kinh
960.	12.	Lê Đức Hùng	Nam	16/12/1992	Quảng Bình	Kinh

STT	TT	Họ và tên	Giới	Ngày sinh	Nơi sinh	Dân tộc
961.	13.	Mai Quang Huy	Nam	02/10/1991	Lạng Sơn	Kinh
962.	14.	Cù Thị Kim Lam	Nữ	28/01/1994	Hà Tĩnh	Kinh
963.	15.	Nguyễn Huỳnh Kim Nhi	Nữ	19/05/1997	Bà Rịa - Vũng Tàu	Kinh
964.	16.	Tổng Quốc Thịnh	Nam	04/04/1995	Đà Nẵng	Kinh
965.	17.	Dương Ngọc Loan Thy	Nữ	12/03/1995	Bến Tre	Kinh
966.	18.	Trần Minh Tiến	Nam	04/03/1997	Bà Rịa - Vũng Tàu	Hoa
967.	19.	Võ Thị Thùy Trân	Nữ	20/02/1995	Long An	Kinh
968.	20.	Huỳnh Minh Truyền	Nam	06/08/1995	Tiền Giang	Kinh
969.	21.	Quan Thị Tứ	Nữ	04/01/1992	Tuyên Quang	Tày
970.	22.	Rong Trung Tuyển	Nam	02/10/1993	Bình Phước	Tày
971.	23.	Nguyễn Thị Ngọc Yến	Nữ	10/06/1994	Đồng Tháp	Kinh

Ấn định danh sách công nhận trúng tuyển chuyên khoa cấp I hệ tập trung năm 2024 có 971 (chín trăm bảy mươi một) học viên, thuộc 35 (ba mươi lăm) chuyên ngành././ *nhao*

HIỆU TRƯỞNG



Ngô Quốc Đạt

Th